

C2 1	Chương XXI: Các yếu tố ảnh hưởng đến sức khoẻ người khám nghiệm và điều tra - Chapter XXI: Person encountering health services for examination and investigation.	Z00-Z99																	
304	Người tiếp xúc với các dịch vụ y tế làm các khám xét và điều tra -Person encountering health services for examination and investigation	Z00-Z01																	
305	Nhiễm HIV không có triệu chứng - Asymptomatic human immuno deficiency virus infection status	Z21																	
306	Người có nguy cơ liên quan đến bệnh truyền nhiễm - Other persons with potential health hazards related to communicable diseases	Z20,Z22-Z29																	
307	Quản lí các biện pháp tránh thai -Contraceptive management	Z30																	
308	Giám sát thai nghén và phát hiện trước đẻ -Antenatal screening and other supervision of pregnancy	Z34-Z36																	
309	Trẻ đẻ ra sống phân theo nơi sinh- Liveborn infants according to place of birth	Z38																	
310	Chăm sóc và khám xét sau đẻ -Postpartum care and examination	Z39																	
311	Bệnh do tiếp xúc với dịch vụ y tế phải chăm sóc và khám xét đặc biệt - Persons encountering health services for specific procedures and health care	Z40-Z54																	
312	Bệnh do tiếp xúc với dịch vụ y tế vì những lý do khác - Person encountering health services for other reasons	Z31-Z33, Z37, Z55-Z99																	

Mục đích: Đánh giá mô hình bệnh tật và tử vong của từng tỉnh, vùng và quốc gia. Làm cơ sở xây dựng kế hoạch cung cấp dịch vụ khám chữa bệnh của địa phương.

Thời gian báo cáo: 3 tháng, 6 tháng, 9 tháng và 12 tháng (cả năm).

Cách tổng hợp và ghi chép

Cột 1: Số thứ tự đã in sẵn trong biểu.

Cột 2: Là chương bệnh và tên bệnh cũng đã được in sẵn trong biểu mẫu (21 chương và 312 bệnh).

Cột 3: Là mã hóa bệnh tật theo ICDX, đã được in sẵn trong biểu.

Từ cột 4 đến cột 9: Số mắc và tử vong tại khoa khám bệnh, cụ thể:

Cột 4: Ghi Tổng số mắc của từng bệnh tại phòng khám

Cột 5: Ghi số mắc là nữ của từng bệnh tại phòng khám

Cột 6: Ghi số mắc từng bệnh của trẻ em < 15 tuổi tại phòng khám

Cột 7: Ghi tổng số bệnh nhân nặng xin về tại phòng khám

Cột 8: Ghi tổng số tử vong từng bệnh trước khi nhập viện

Cột 9: Ghi tổng số tử vong từng bệnh tại phòng khám

Từ cột 10 đến cột 19: Ghi số mắc/ số chết của bệnh nhân điều trị nội trú.

Cột 10 và 11: Ghi số mắc chung và số mắc là phụ nữ theo từng bệnh của bệnh nhân điều trị nội trú.

Cột 12 và 13: Ghi tổng số BN nặng xin về và BN nặng xin về là phụ nữ theo từng bệnh của bệnh nhân điều trị nội trú.

Cột 14 và 15: Ghi số tử vong chung và tử vong là nữ của từng bệnh.

Cột 16 đến 19: Ghi số mắc và chết của trẻ em <15 tuổi, cụ thể:

Cột 16: Tổng số mắc của trẻ em <15 tuổi.

Cột 17: Ghi số mắc của trẻ em <5 tuổi.

Cột 18: Ghi tổng số tử vong là trẻ em <15 tuổi theo từng bệnh.

Cột 19: Ghi số trẻ em <5 tuổi tử vong theo từng bệnh.

Cột 20: Số trường hợp tử vong được cấp giấy báo tử.

Nguồn số liệu: Báo cáo bệnh tật và tử vong của tất cả các cơ sở khám/ chữa bệnh trong toàn tỉnh (Biểu 11/BTTV trong báo cáo bệnh viện).

**PHỤ LỤC V. MẪU VÀ HƯỚNG DẪN GHI
CHÉP BÁO CÁO THỐNG KÊ Y TẾ
TUYỂN TRUNG ƯƠNG**

Ban hành kèm theo thông tư số 37/2019/TT-BYT ngày 30/12/2019

DANH MỤC MẪU BÁO CÁO TUYÊN TRUNG ƯƠNG

Ban hành kèm theo Thông tư số 37/2019/TT-BYT, ngày 30 tháng 12 năm 2019

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo
1	Biểu 1/BCTƯ	Hoạt động chăm sóc bà mẹ	Vụ SK Bà mẹ Trẻ em
2	Biểu 2/BCTƯ	Tình hình mắc và tử vong do tai biến sản khoa	Vụ SK Bà mẹ Trẻ em
3	Biểu 3/BCTƯ	Hoạt động khám, chữa phụ khoa và sàng lọc ung thư cổ tử cung	Vụ SK Bà mẹ Trẻ em
4	Biểu 4/BCTƯ	Hoạt động KHHGD và phá thai	Vụ SK Bà mẹ Trẻ em
5	Biểu 5/BCTƯ	Tình hình sức khỏe trẻ em	Vụ SK Bà mẹ Trẻ em
6	Biểu 6/BCTƯ	Kết quả tiêm chủng	Chương trình Tiêm chủng mở rộng - Viện VSDT TƯ
7	Biểu 7/BCTƯ	Hoạt động khám chữa bệnh, tình hình bệnh tật và tử vong tại bệnh viện theo ICD 10	Cục Quản lý Khám chữa bệnh
8	Biểu 8/BCTƯ	Cơ sở giường bệnh tư nhân	Cục Quản lý Khám chữa bệnh
9	Biểu 9/BCTƯ	Báo cáo dân số trung bình	Tổng cục Dân số - KHHGD
10	Biểu 10/BCTƯ	Báo cáo kế hoạch hóa gia đình	Tổng cục Dân số - KHHGD
11	Biểu 11/BCTƯ	Báo cáo hoạt động sản xuất kinh doanh dược và nhân lực dược	Cục Quản lý Dược
12	Biểu 12/BCTƯ	Tình hình nhân lực y tế	Vụ Tổ chức cán bộ
13	Biểu 13/BCTƯ	Hoạt động bảo hiểm y tế	Vụ Bảo hiểm y tế
14	Biểu 14/BCTƯ	Tình hình ngộ độc thực phẩm	Cục An toàn thực phẩm
15	Biểu 15/BCTƯ	Tình hình mắc và tử vong bệnh truyền nhiễm gây dịch	Cục y tế dự phòng
16	Biểu 16/BCTƯ	Tình hình bệnh không lây nhiễm; Phát hiện, quản lý điều trị bệnh không lây nhiễm và Kiểm tra sức khỏe định kỳ, cung cấp dịch vụ bệnh không lây nhiễm	Cục y tế dự phòng
17	Biểu 17/BCTƯ	Tình hình dinh dưỡng ở trẻ em dưới 5 tuổi và thừa cân béo phì, thừa cân béo phì và chiều cao trung bình ở người trưởng thành	Viện Dinh dưỡng quốc gia
18	Biểu 18-24/BCTƯ	Báo cáo hoạt động phòng chống Sốt rét, Lao, HIV/AIDS, Phong, TNTT và môi trường y tế, sức khỏe nghề nghiệp và sức khỏe tâm thần	Các chương trình mục tiêu y tế dân số
19	Biểu 25/BCTƯ	Hoạt động khám chữa bệnh bằng y học cổ truyền	Cục Quản lý Y, Dược cổ truyền
20	Biểu 26/BCTƯ	Số lượng sinh viên đại học tốt nghiệp	Cục Khoa học công nghệ và đào tạo
21	Biểu 27/BCTƯ	Học viên sau đại học tốt nghiệp	Cục Khoa học công nghệ và đào tạo
22	Biểu 28/BCTƯ	Tình hình đào tạo cán bộ y tế địa phương	Cục Khoa học công nghệ và đào tạo
23	Biểu 29/BCTƯ	Tình hình dân số dược quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử	Cục Công nghệ thông tin

HOẠT ĐỘNG CHĂM SÓC BÀ MẸ
Báo cáo năm.....

TT		Phụ nữ có thai		Số PN có thai được XN HIV		Số PN có thai nhiễm HIV được điều trị ARV	Số lượt khám thai		Tổng số PN đẻ	Trong đó					Số ca tử vong mẹ được thẩm định
		Tổng số	Trđ: Vị thành niên	Tổng số	Trđ: Số được khẳng định HIV (+)		Tổng số	Trđ: Số lượt XN nước tiểu		Số đẻ tuổi vị thành niên	Số đẻ được quản lý thai	Số được khám thai ≥4 lần/3 kỳ	Số đẻ được XN viêm gan B	Số đẻ được XN giang mai	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
TỔNG SỐ															
Đơn vị trực thuộc Bộ Y tế															
Đơn vị thuộc Bộ, Ngành															
Chia theo tỉnh/thành phố															
1															
2															
3															
...															

Mục đích: Thu thập và đánh giá toàn bộ hoạt động cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe bà mẹ trước, trong và sau sinh của tất cả các cơ sở y tế trong tỉnh. Thông tin trong biểu là nguồn số liệu để tính toán chỉ số vụ đánh giá tình hình thực hiện chiến lược Quốc gia về CSSKSS, mục tiêu thiên niên kỷ (MDG) và chiến lược toàn cầu về chăm sóc sức khỏe phụ nữ và trẻ em.

Thời gian báo cáo: 12 tháng (cả năm).

Cách tổng hợp và ghi chép:

Biểu mẫu gồm: 16 cột

Cột 1: Đánh số thứ tự của các tỉnh trong cả nước.

Cột 2: Tên tỉnh, thành phố: ghi tên các tỉnh trong toàn quốc, phân theo 6 vùng/miền theo danh sách tại trang cuối của hướng dẫn này.

Cột 3: Ghi số phụ nữ có thai trong báo cáo 12 tháng (cả năm) từ Sở Y tế các tỉnh.

Cột 4: Ghi số PN có thai là vị thành niên.

Cột 5: Ghi số PN có thai được xét nghiệm HIV.

Cột 6: Ghi số phụ nữ có thai có kết quả khẳng định nhiễm HIV.

Cột 7: Số phụ nữ có thai nhiễm HIV được điều trị bằng thuốc ARV để phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con.

Cột 8 và cột 9: Cột 8 ghi tổng số lượt khám thai và cột 9 ghi tổng số lần thử nước tiểu của báo cáo tỉnh vào các cột tương ứng.

Cột 10: Ghi tổng số PN đẻ của từng tỉnh.

Cột 11: Số đẻ tuổi vị thành niên, ghi số đẻ tuổi từ 15-19.

Cột 12: Ghi số phụ nữ đẻ được quản lý thai.

Cột 13: Ghi số sản phụ được khám thai ít nhất 4 lần trong 3 thời kỳ.

Cột 14: Ghi số phụ nữ đẻ được xét nghiệm viêm gan B.

Cột 15: Ghi số phụ nữ đẻ được xét nghiệm Giang mai.

Cột 16: Ghi số ca tử vong mẹ được thẩm định.

Dòng **TỔNG SỐ**: cộng kết quả của tất cả các tỉnh và ghi vào dòng **TỔNG SỐ**. Áp dụng tương tự cho tất cả các biểu tuyên trung ương

Nguồn số liệu: Báo cáo tổng hợp số liệu hàng năm của Sở Y tế tỉnh, đơn vị trực thuộc Bộ Y tế và đơn vị thuộc Bộ, ngành.

Biểu 1.2/BCTU
Ban hành kèm theo thông tư số
37/2019/TT-BYT ngày 30/12/2019
Ngày nhận báo cáo: trước ngày 31/3 năm sau

Đơn vị báo cáo: Vụ SK Bà mẹ Trẻ em
Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Kế hoạch Tài chính - Bộ Y tế

HOẠT ĐỘNG CHĂM SÓC BÀ MẸ (tiếp)
Báo cáo năm.....

TT		Số được XN HIV khi chuyển dạ	Số PN đẻ HIV (+) được điều trị ARV	Số được tiêm đủ mũi vắc xin UV	Số PN đẻ được can thiệp FX/GH	Số PN đẻ mổ đẻ	Số PN đẻ con thứ 3 trở lên	Số PN đẻ được BHYT đỡ		Số đẻ tại cơ sở y tế	PN đẻ/SS được chăm sóc sau sinh	
								Tổng số	Trẻ do CB có kỹ năng đỡ		Tổng số	Trẻ đó: trong 2 tuần đầu
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ											
	Đơn vị trực thuộc Bộ Y tế											
	Đơn vị thuộc Bộ, Ngành											
	Chia theo tỉnh/thành phố											
1												
2												
3												
...												

Mục đích: Tương tự như biểu 1.1/BCTU

Thời gian báo cáo: 3 tháng; 6 tháng; 9 tháng và 12 tháng (cả năm).

Cách ghi chép và tổng hợp:

Cột 1: Đánh số thứ tự của các tỉnh trong cả nước.

Cột 2: Tên tỉnh, thành phố: ghi tên các tỉnh trong toàn quốc, phân theo 6 vùng/miền theo danh sách tại trang cuối của hướng dẫn này.

Cột 3: Ghi số người đẻ được xét nghiệm HIV trong khi chuyển dạ từ báo cáo của Sở Y tế các tỉnh.

Cột 4: Ghi số phụ nữ đẻ được điều trị bằng thuốc ARV.

Cột 5: Ghi số sản phụ được tiêm đủ mũi vắc xin phòng uốn ván

Cột 6: Ghi những trường hợp đẻ phải bóc xẹp/giác hút tại các cơ sở y tế trong kỳ báo cáo.

Cột 7: Ghi số mổ lấy thai của các cơ sở y tế trong kỳ báo cáo.

Cột 8: Ghi số sản phụ đẻ con thứ 3 trở lên vào các dòng tương ứng với các cơ sở y tế.

Cột 9: Ghi số sản phụ đẻ được cán bộ y tế chăm sóc.

Cột 10: Ghi số phụ nữ đẻ được cán bộ có kỹ năng đỡ. Cán bộ có kỹ năng bao gồm bác sỹ, NHS, YSSN có kỹ năng đỡ đẻ.

Cột 11: Ghi số đẻ tại cơ sở y tế.

Cột 12 và cột 13: Ghi số bà mẹ và trẻ sơ sinh được chăm sóc sau sinh vào các cột và dòng tương ứng.

Nguồn số liệu: Báo cáo tổng hợp số liệu hàng năm của Sở Y tế tỉnh, đơn vị trực thuộc Bộ Y tế và đơn vị thuộc Bộ, ngành.

TÌNH HÌNH MẮC VÀ TỬ VONG DO TAI BIẾN SẢN KHOA
Báo cáo năm.....

TT	2	Tổng số		Băng huyết		Sân giât		Uốn ván sơ sinh		Vỡ tử cung		Nhiễm trùng sau đẻ		Phá thai		Khác	
		Mắc	TV	Mắc	TV	Mắc	TV	Mắc	TV	Mắc	TV	Mắc	TV	Mắc	TV	Mắc	TV
1		3	4	5	6	7	8	9	10	11	13	13	14	15	16	17	18
	TỔNG SỐ																
	Đơn vị trực thuộc Bộ Y tế																
	Đơn vị thuộc Bộ, Ngành																
	Chia theo tỉnh/thành phố																
1																	
2																	
3																	
...																	

Mục đích: Đánh giá kết quả và tác động của hoạt động cung cấp dịch vụ chăm sóc trước, trong và sau sinh trong việc hạ thấp tai biến sản khoa của tỉnh/thành phố.

Thời gian báo cáo: 12 tháng (cả năm).

Cách tổng hợp và ghi chép

Cột 1: Đánh số thứ tự của các tỉnh trong cả nước.

Cột 2: Tên tỉnh, thành phố: ghi tên các tỉnh trong toàn quốc, phân theo 6 vùng/miền theo danh sách tại trang cuối của hướng dẫn này.

Từ cột 3 đến cột 14: Ghi số mắc hoặc tử vong do các tai biến sản khoa được khám và điều trị tại các cơ sở y tế của tỉnh (tại các tuyến tỉnh, tuyến huyện & xã và các cơ sở y tế tư nhân) vào các cột và dòng tương ứng.

Cột 15 và cột 16: Ghi số mắc và tử vong do nạo phá thai của từng tỉnh.

Cột 17 và cột 18: Ghi số mắc và tử vong do các nguyên nhân khác.

Khái niệm về tai biến do nạo phá thai (Xem phần hướng dẫn trong báo cáo của huyện).

Nguồn số liệu: Báo cáo tổng hợp số liệu hàng năm của Sở Y tế tỉnh, đơn vị trực thuộc Bộ Y tế và đơn vị thuộc Bộ, ngành.

HOẠT ĐỘNG KHÁM, CHỮA PHỤ KHOA VÀ SÀNG LỌC UNG THƯ CỔ TỬ CUNG

Báo cáo năm.....

TT		Tổng số lượt khám phụ khoa	Số được điều trị					Sàng lọc bằng VIA/VILI					Sàng lọc bằng xét nghiệm tế bào học				Sàng lọc bằng xét nghiệm HPV				
			Số điều trị GM	Số điều trị lâu	Số được đốt điện/áp lạnh	Số được thực hiện LEEP	Số được khoét chóp CTC	Số lượt được sàng lọc	Số lượt (+)	Số lượt (+) được điều trị	Số nghi ngờ K	Số được khẳng định K	Số khẳng định được điều trị	Số lượt được sàng lọc	Số lượt có KQ bất thường	Số lượt có KQ bất thường được khẳng định K	Số lượt khẳng định K được điều trị	Số lượt được sàng lọc	Số lượt có KQ bất thường	Số lượt có KQ bất thường được khẳng định K	Số lượt khẳng định K được điều trị
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
TỔNG SỐ																					
Đơn vị trực thuộc Bộ Y tế																					
Đơn vị thuộc Bộ, Ngành																					
Chia theo tỉnh/thành phố																					
1																					
2																					
3																					
...																					

Mục đích: Phản ánh kết quả hoạt động cung cấp dịch vụ chăm sóc phụ nữ nói chung và CSSKSS nói riêng của huyện. Đánh giá công tác tuyên truyền vận động các cặp vợ chồng chấp nhận biện pháp tránh thai.

Thời gian báo cáo: 12 tháng (cả năm).

Cách tổng hợp và ghi chép:

Cột 1: Đánh số thứ tự của các tỉnh trong cả nước.

Cột 2: Tên tỉnh, thành phố: ghi tên các tỉnh trong toàn quốc, phân theo 6 vùng/miền theo danh sách tại trang cuối của hướng dẫn này.

Cột 3: Tổng số lượt khám bệnh phụ khoa, ghi số người đến khám phụ khoa tại các tỉnh vào các dòng tương ứng với mỗi tỉnh.

Cột 4 đến cột 8: Ghi số được điều trị phụ khoa theo phương pháp tương ứng

Cột 9 đến cột 22 về nội dung sàng lọc ung thư cụ thể:

9. Ghi số lượt được sàng lọc UTCTC bằng nghiệm pháp VIA/VILI

10. Ghi số lượt có kết quả VIA/VILI (+)

11. Ghi số lượt (+) được điều trị

12. Ghi số lượt có kết quả VIA/VILI nghi ngờ

13. Số được khẳng định K

14. Ghi số khẳng định được điều trị

15. Ghi số lượt được xét nghiệm tế bào học

16. Ghi số lượt được xét nghiệm tế bào học có kết quả bất thường

17. Ghi số lượt được xét nghiệm tế bào học có kết quả bất thường được khẳng định K

18. Ghi số lượt được xét nghiệm tế bào học có kết quả bất thường được khẳng định K được điều trị

19. Ghi số lượt được xét nghiệm HPV

20. Ghi số lượt được xét nghiệm HPV (+) với 12 typ nguy cơ cao

21. Ghi số lượt được xét nghiệm HPV (+) với typ 16 hoặc 18 hoặc cả hai

22. Ghi số lượt được xét nghiệm HPV (+) khẳng định được điều trị

Nguồn số liệu: Báo cáo tổng hợp số liệu hàng năm của Sở Y tế tỉnh, đơn vị trực thuộc Bộ Y tế và đơn vị thuộc Bộ, ngành.

Biểu 4/BCTU
Ban hành kèm theo thông tư số
37/2019/TT-BYT ngày 30/12/2019
Ngày nhận báo cáo: trước ngày 31/3 năm sau

Đơn vị báo cáo: Vụ SK Bà mẹ Trẻ em
Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Kế hoạch Tài chính - Bộ Y tế

HOẠT ĐỘNG KHHGD VÀ PHÁ THAI
Báo cáo năm.....

TT		Số mới thực hiện KHHGD (Biện pháp hiện đại)									Phá thai					
		Tổng số	Triệt sản		Bao cao su	Thuốc tránh thai			Biện pháp khác	Tổng số	Trong đó					
			DCTC	Tổng số		Trđ. Nam	Thuốc viên	Thuốc tiêm			Thuốc cấy	Số phá thai ≤7 tuần	Số phá thai trên 7- ≤12 tuần	Số phá thai trên 12 tuần	Trđ. Số phá thai tuổi VTN	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
	TỔNG SỐ															
	Đơn vị trực thuộc Bộ Y tế															
	Đơn vị thuộc Bộ, Ngành															
	Chia theo tỉnh/thành phố															
1																
2																
3																
...																

Mục đích: Tương tự biểu 3/BCTU

Thời gian báo cáo: 12 tháng (cả năm).

Cách tổng hợp và ghi chép:

Cột 1: Tương tự biểu 3/BCTU

Cột 2: Tương tự như biểu 3/BCTU.

Cột 3 đến cột 11: Ghi người mới thực hiện kế hoạch hóa gia đình trong kỳ báo cáo vào các cột tương ứng.

Cột 12: Ghi tổng số phá thai.

Cột 13: Ghi số phá thai khi tuổi thai mới được <7 tuần.

Cột 14: Ghi số phá thai khi tuổi thai được trên 7 tuần đến ≤12 tuần.

Cột 15: Ghi số phá thai đã được trên 12 tuần.

Cột 16: Ghi những trường hợp là vị thành niên đến các cơ sở y tế phá thai vào các dòng tương ứng với các cơ sở y tế. Vị thành niên được tính từ 10 đến 19 tuổi.

Nguồn số liệu: Báo cáo tổng hợp số liệu hàng năm của Sở Y tế tỉnh, đơn vị trực thuộc Bộ Y tế và đơn vị thuộc Bộ, ngành.

TÌNH HÌNH SỨC KHỎE TRẺ EM
Báo cáo năm.....

TT		Số trẻ đẻ ra sống					Số trẻ sơ sinh được cân				Số trẻ được tiêm Vitamin K1	Số trẻ được sàng lọc sơ sinh	Số trẻ sinh ra từ bà mẹ có HIV (+)	Tư vong thai nhi và trẻ em		
		Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó		TV chu sinh				Số TV từ 7 đến <28 ngày)		
			Trẻ Nữ	Số trẻ được chăm sóc EENC	Số trẻ đẻ non	Số trẻ đẻ bị ngạt		Số <2500 gram	Số >4000 gram	TV thai nhi ≥ 22 tuần đến khi đẻ					Số TV 0 đến <7 ngày	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
	TỔNG SỐ															
	Đơn vị trực thuộc Bộ Y tế															
	Đơn vị thuộc Bộ, Ngành															
	Chia theo tỉnh/thành phố															
1																
2																
3																
...																

Mục đích: Đánh giá hoạt động cung cấp dịch vụ chăm sóc SKTE và thực trạng sức khỏe trẻ em của tỉnh/thành phố.

Thời gian báo cáo: 12 tháng (cả năm).

Cách tổng hợp và ghi chép:

Cột 1: Tương tự các biểu BCTƯ ở trên

Cột 2: Tương tự các biểu BCTƯ ở trên

Cột 3: Ghi tổng số trẻ đẻ ra sống: Ghi số trẻ đẻ ra sống tại các tỉnh theo các dòng tương ứng cột 2.

Cột 4: ghi tổng số trẻ đẻ ra sống là nữ vào các dòng tương ứng với các tỉnh để tính toán tỷ số giới tính khi sinh.

Cột 5: Ghi số trẻ sơ sinh được chăm sóc thiết yếu sớm trong và ngay sau đẻ (EENC).

Cột 6: Ghi tổng số trẻ đẻ non.

Cột 7: Ghi số trẻ đẻ ra bị ngạt.

Cột 8: Ghi số trẻ đẻ ra được cân trong vòng 1 giờ đầu sau khi sinh.

Cột 9: Ghi số trẻ đẻ ra được cân có trọng lượng <2500 gram, để tính tỷ lệ trẻ đẻ ra nhẹ cân.

Cột 10: Ghi số trẻ đẻ ra được cân có trọng lượng >4000 gram

Cột 11: Ghi số trẻ đẻ ra được tiêm Vitamin K₁

Cột 12: Ghi số trẻ được sàng lọc sơ sinh.

Cột 13: Ghi số trẻ sinh ra từ bà mẹ nhiễm HIV của từng tỉnh.

Cột 14: Ghi số thai nhi tử vong từ khi được 22 tuần tuổi trở lên đến khi đẻ ra mà không có biểu hiện của sự sống.

Cột 15: Ghi số tử vong từ 0 đến < 7 ngày tuổi.

Cột 16: Ghi tổng số tử vong từ 7 đến <28 ngày tuổi.

Nguồn số liệu: Báo cáo tổng hợp số liệu hàng năm của Sở Y tế, Trung tâm SKSS tỉnh, Trung tâm phòng chống HIV tỉnh, đơn vị trực thuộc Bộ Y tế và đơn vị thuộc Bộ, ngành.

KẾT QUẢ TIÊM CHỨNG
Báo cáo năm.....

TT	Số trẻ < 1 tuổi	Số được tiêm vắc xin						Số trẻ 18 tháng tuổi			Sởi - Rubella (MR)		DPT4		Số trẻ tiêm 2 mũi VNNB		Đối tượng		Số trẻ tiêm VNNB3		Đối tượng		Phụ nữ có thai										
		SL	%	SL	%	SL	%	OPV3	IPV	Sởi	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%					
1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33		
	Tổng số																																
	Theo vùng																																
1																																	
2																																	
...																																	
	Chia theo tỉnh, thành phố																																
1																																	
2																																	
...																																	

Mục đích: Đánh giá hoạt động của chương trình tiêm chủng mở rộng trong việc phòng ngừa các bệnh nguy hiểm của trẻ em.

Thời gian báo cáo: 12 tháng (cả năm).

Cách tổng hợp và ghi chép:

Cột 1: Tương tự các biểu BCTƯ ở trên

Cột 2: Tương tự các biểu BCTƯ ở trên

Cột 3: Ghi số trẻ em <1 tuổi để tính tỷ lệ được tiêm chủng của từng loại vắc xin.

Cột 4: Ghi số trẻ em <1 tuổi đã được tiêm BCG nhưng phải có sọc.

Cột 6, 8, 10, 12, 14.....: Ghi số trẻ em đã uống/tiêm các liều vắc xin theo quy định của chương trình.

Cột 5, 7, 9, 11, ...33 ghi tỷ lệ phần trăm được tiêm chủng của từng loại vắc xin (số trẻ được tiêm phòng chia cho tổng số trẻ <1 tuổi).

Cột 16-17: Tiêm chủng đầy đủ là số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm (uống) đủ liều từng loại vắc xin phòng bệnh theo qui định của Bộ Y tế

Nguồn số liệu: Báo cáo của Sở Y tế tỉnh, Trung tâm y tế Dự phòng tỉnh.

Biểu: 6.2/BCTU

Ban hành kèm theo thông tư số

37/2019/TT-BYT ngày 30/12/2019

Ngày nhận báo cáo: trước ngày 31/3 năm sau

Đơn vị báo cáo: Chương trình Tiêm chủng mở rộng -
Viện YSDT TƯ

Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ Kế hoạch Tài chính - Bộ Y tế

KẾT QUẢ TIÊM CHỦNG

Báo cáo năm

TT	Tổng số	Sởi		Rubella		Ho gà		L/MC/Bại liệt		Bạch hầu		Chết sơ sinh		Uốn ván sơ sinh		Uốn ván khác		Lao màng não		Lao khác		Viêm gan VR		Viêm não vi rút		Tả		Thương hàn		
		Ca nghi	M	C	M	C	M	C	M	C	M	C	M	C	M	C	M	C	M	C	M	C	M	C	M	C	M	C		
1																														
2																														
...																														
	Chia theo tỉnh, thành phố																													
1																														
2																														
...																														

Mục đích: Phân tích hiệu quả và tác động của công tác tiêm chủng mở rộng trong việc hạ thấp tỷ suất mắc, tử vong các bệnh có vắc xin phòng ngừa.

Thời gian báo cáo: 12 tháng (cả năm).

Cách tổng hợp và ghi chép:

Cột 1: Tương tự các biểu BCTU ở trên

Cột 2: Tương tự các biểu BCTU ở trên

Các cột tiếp theo: Ghi số mắc và tử vong của từng bệnh trong 14 bệnh có vắc xin phòng ngừa vào các dòng/cột tương ứng theo tình và bệnh.

Nguyên số liệu: Báo cáo của hệ thống giám sát của chương trình TCMR –Trung tâm y tế Dự phòng Tỉnh/thành phố.

Biểu: 7.1/BCTƯ

Ban hành kèm theo thông tư số
37/2019/TT-BYT ngày 30/12/2019

Ngày nhận báo cáo: trước ngày 31/3 năm sau

Đơn vị báo cáo: Cục Quản lý khám chữa bệnh

Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ Kế hoạch Tài chính - Bộ Y tế

HOẠT ĐỘNG KHÁM CHỮA BỆNH

Báo cáo năm.....

Chỉ số hoạt động	Trực thuộc Bộ Y tế	Tỉnh/ Thành phố	Quận/ Huyện	Bộ/ Ngành	Ngoài công lập
1	2	3	4	5	6
TS Bệnh viện báo cáo					
1. Tổng số giường kế hoạch					
2. Tổng số giường thực kê					
3. Tổng số lượt khám bệnh (tất cả các đối tượng = 3a + 3b + 3c + 3d + 3đ)					
3a. Tổng số lượt khám bệnh thu phí trực tiếp					
3b. Tổng số lượt khám bệnh cho người được BHYT chi trả (tất cả các đối tượng có thẻ BHYT)					
3c. Tổng số lượt khám cho người nghèo (không sử dụng thẻ BHYT nhưng vẫn được quyết toán theo thực thanh thực chi)					
3d. Tổng số lượt khám miễn viện phí cho các đối tượng (cận nghèo, khó khăn...) do BV quyết định					
3đ. Tổng số lượt khám giảm viện phí do BV quyết định					
4. Tổng số khám chữa bệnh trẻ dưới 6 tuổi (các đối tượng):					
Trong đó Số trẻ dưới 6 tuổi thu phí trực tiếp					
Số trẻ dưới 6 tuổi có thẻ BHYT, hoặc thẻ khám, chữa bệnh cho trẻ em dưới 6 tuổi:					
5. Tổng số khám cho người bệnh cao tuổi ≥ 60 tuổi (tất cả các đối tượng):					
Trong đó Số lượt khám bệnh cho người cao tuổi thu phí trực tiếp trực tiếp					
5a. Số lượt khám bệnh cho người cao tuổi có thẻ BHYT, hoặc đối tượng chính sách khác được miễn viện phí					
6. Tổng số lượt người bệnh điều trị ngoại trú, Điều trị ban ngày					
7. Tổng số ngày điều trị của người bệnh điều trị ngoại trú, điều trị ban ngày. (Trong suốt đợt điều trị, mỗi lần bệnh nhân quay lại BV xử trí được tính 1 ngày)					
8. Tổng số lượt người bệnh nội trú, tất cả các đối tượng ($8 = 8a + 8b + 8c + 8d + 8đ$):					
8a. Tổng số lượt điều trị nội trú thu viện phí trực tiếp.					
8b. Tổng số lượt người điều trị nội trú được BHYT chi trả (các đối tượng có thẻ BHYT).					

Chỉ số hoạt động	Trực thuộc Bộ Y tế	Tỉnh/ Thành phố	Quận/ Huyện	Bộ/ Ngành	Ngoài công lập
1	2	3	4	5	6
8c. Tổng số lượt điều trị cho người nghèo (không có thẻ BHYT, hoặc có thẻ khám chữa bệnh cho người nghèo được quyết toán theo thực thanh thực chi)					
8d. Tổng số lượt người bệnh điều trị nội trú được miễn viện phí do BV quyết định					
8đ. Tổng số lượt người bệnh điều trị nội trú được giảm do BV quyết định					
9. Tổng số ngày điều trị của người bệnh nội trú					
10. Tổng số lượt trẻ em dưới 6 tuổi điều trị nội trú:					
10b. Số lượt điều trị cho trẻ dưới 6 tuổi thu phí trực tiếp					
11. Tổng số lượt người bệnh điều trị nội trú bằng YHCT, hoặc có kết hợp YHCT					
11b. Số lượt điều trị người cao tuổi thu phí trực tiếp					
12. Tổng số lượt điều trị cho người bệnh cao tuổi (≥ 60 tuổi)					
13. Tổng số lượt điều trị cho người bệnh nước ngoài					
14. Tổng số phẫu thuật thực hiện tại BV (loại 3 trở lên):					
14a. Số phẫu thuật loại đặc biệt					
14b. Số phẫu thuật loại 1					
14c. Số phẫu thuật loại 2					
14d. Số phẫu thuật loại 3					
15. Tổng số thủ thuật thực hiện tại BV:					
15a. Số thủ thuật loại đặc biệt					
15b. Số thủ thuật loại 1					
15c. Số thủ thuật loại 2					
15d. Số thủ thuật loại 3					
16. Tổng số xét nghiệm về Sinh hoá thực hiện tại BV					
17. Tổng số xét nghiệm về Huyết học thực hiện tại BV					
18. Tổng số xét nghiệm về Vi sinh thực hiện tại BV					
19. Tổng số xét nghiệm về Giải phẫu bệnh lý thực hiện tại BV					
20. Tổng số chụp X quang (mỗi vị trí được tính 1 film)					
21. Tổng số chụp CT Scan					
22. Tổng số chụp MRI					

Chỉ số hoạt động	Trực thuộc Bộ Y tế	Tỉnh/ Thành phố	Quận/ Huyện	Bộ/ Ngành	Ngoài công lập
1	2	3	4	5	6
23. Tổng số siêu âm chẩn đoán và điều trị					
24. Tổng số nội soi chẩn đoán và can thiệp					
24a. Số ngày điều trị trung bình					
24b. Công suất sử dụng GB trung bình (GB Kế hoạch)					
24c. Công suất sử dụng GB trung bình (GB Thực kê)					
25. Tỷ lệ người bệnh hài lòng với dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh					
25a. Loại hình (công/tư)					
25b. Tiêu chí hài lòng:					
Mức 1					
Mức 2					
Mức 3					
Mức 4					
Mức 5					
25c. Nội trú					
25d. Ngoại trú					
25e. Chia theo tỉnh/ thành phố					
1.					
2.					
...					

Mục đích: Đánh giá tình hình phân bổ mạng lưới cơ sở y tế tại địa phương. Là cơ sở tính toán các chỉ số phục vụ xây dựng kế hoạch kinh phí và giường bệnh, nhân lực. Đánh giá hoạt động khám chữa bệnh của các cơ sở y tế trong tỉnh, nhu cầu khám chữa bệnh của các nhóm đối tượng; Đánh giá tình hình sử dụng dịch vụ KCB, xây dựng kế hoạch phân bổ nguồn lực nhằm đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe của nhân dân trong tỉnh.

Thời gian báo cáo: 12 tháng (cả năm).

Cách tổng hợp và ghi chép:

Từ báo cáo của các cơ sở y tế trực thuộc Bộ Y tế, tỉnh; báo cáo của Trung tâm y tế quận/ huyện và báo cáo của các cơ sở y tế tư nhân, tập hợp tổng số lượng (giường kế hoạch, thực kê ...)/ kết quả thực hiện công tác khám chữa bệnh theo các dòng và cột tương ứng.

Nguồn số liệu: Báo cáo của các cơ sở y tế trực thuộc Bộ Y tế, tuyến tỉnh; báo cáo của Trung tâm y tế quận/ huyện và báo cáo của các cơ sở y tế tư nhân.

Biểu 7.2/BCTƯ
 Ban hành kèm theo thông tư số
 37/2019/TT-BYT ngày 30/12/2019
 Ngày nhận báo cáo: trước ngày 31/3 năm sau

Đơn vị báo cáo: Cục Quản lý Khám chữa bệnh
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Vụ Kế hoạch Tài chính - Bộ Y tế

TÌNH HÌNH BỆNH TẬT VÀ TỬ VONG TẠI BỆNH VIỆN THEO ICD 10
 Báo cáo 3, 6, 9, 12 tháng

TT	Tên bệnh/nhóm bệnh	Mã ICD 10	Tại khoa khám bệnh						Điều trị nội trú				Số trường hợp tử vong được cấp giấy báo tử							
			Tổng số		Trong đó		Tổng số		Trong đó TE < 15 tuổi											
			Nữ	TE < 15	BN nặng xin về	Từ vong trước viện	Từ vong tại viện	Mắc	Mắc	Mắc	Số tử vong	Số tử vong								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
C01	Chương I: Bệnh nhiễm khuẩn và kí sinh vật - Chapter I: Certain infectious and parasitic diseases.	A00-B99																		
001	Tả - Cholera	A00																		
002	Thương hàn, phó thương hàn - Typhoid and paratyphoid fevers	A01																		
003	Ỉa chảy do Shigella - Shigellosis	A03																		
004	Ly Amp - Amoebiasis	A06																		
005	Ỉa chảy, viêm dạ dày, ruột non có nguồn gốc nhiễm khuẩn - Diarrhoea and gastroenteritis of presumed infectious origin.	A09																		
006	Các bệnh nhiễm khuẩn ruột khác-Other intestinal infectious diseases	A02,A04-A05,A07-A08																		
007	Lao bỏ máy hô hấp -Respiratory tuberculosis	A15-A16																		
008	Các dạng lao khác -Other tuberculosis	A17-A19																		
009	Dịch hạch - Plague	A20																		
010	Bệnh do Brucella - Brucellosis	A23																		
011	Phong - Leprosy	A30																		
012	Uốn ván sơ sinh - Tetanus neonatorum	A33																		
013	Các dạng uốn ván khác - Other tetanus	A34-A35																		
014	Bạch hầu - Diphtheria	A36																		
015	Ho gà - Whooping cough	A37																		
016	Nhiễm khuẩn não mô cầu - Meningococcal infection	A39																		
017	Nhiễm khuẩn huyết - Septicemia	A40-A41																		
018	Các bệnh do vi khuẩn khác -Other bacterial diseases	A21-A22,A24-A28,A31-A32,A38,A42-A49																		
019	Giang mai bẩm sinh -Congenital syphilis	A49																		
020	Giang mai sớm (Giang mai I, II và kim) - Early syphilis	A50																		

I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
021	Các loại giang mai khác - Other syphilis	A51-A53																	
022	Nhiễm lậu cầu khuẩn - Gonococcal infection	A54																	
023	Nhiễm khuẩn Chlamydia lây truyền qua đường tình dục - Sexually transmitted chlamydia diseases	A55-A56																	
024	Nhiễm khuẩn khác lây truyền qua đường tình dục - Other infection with a predominantly sexual mode of transmission	A57-A64																	
025	Sốt hồi quy - Relapsing fever	A68																	
026	Mắt hạt - Trachoma	A71																	
027	Sốt Rickettsia - Typhus fever	A75																	
028	Bại liệt cấp - Acute poliomyelitis	A80																	
029	Dại - Rabies	A82																	
030	Viêm não Virut - Viral encephalitis	A83-A86																	
031	Sốt vàng - Yellow fever	A95																	
032	Sốt virut khác do tiết túc truyền và sốt virus xuất huyết - Other arthropod-borne viral fevers and viral haemorrhagic fevers	A90-A94, A96-A99																	
033	Nhiễm virut Héc-pét - Herpes viral infections	B00																	
034	Thủy đậu và zona - Varicella and Zoster	B01-B02																	
035	Sởi - Measles	B05																	
036	Rubèon - Rubella	B06																	
037	Viêm gan B cấp - Acute hepatitis B	B16																	
038	Viêm gan virut khác - Other viral hepatitis	B15, B17-B19																	
039	Nhiễm HIV - Human immunodeficiency virus disease	B20-B24																	
040	Quai bị - Mumps	B26																	
041	Bệnh virut khác - Other viral diseases	A81, A87-A89, B03-B04, B07-B09, B25, B27-B34																	
042	Nấm - Mycoses	B35-B49																	
043	Sốt rét - Malaria	B50-B54																	
044	Leishmania - Leishmaniasis	B55																	
045	Trypanosoma - Trypanosomiasis	B56-B57																	
046	Sân mương - Schistosomiasis	B65																	
047	Các nhiễm khuẩn do san lá - Other fluke infections	B66																	
048	Sân Echinococ - Echinococosis	B67																	
049	Giun rỗng - Dracunculiasis	B72																	
050	Giun onchoerca - Onchocerciasis	B73																	

I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
051	Giun chỉ - Filariasis	B74																	
052	Giun móc - Hookworm diseases	B76																	
053	Bệnh giun sán khác - Other Helminthiasis	B68-B71,B75,B77-B83																	
054	Dị chứng lao - Sequelae of tuberculosis	B90																	
055	Dị chứng viêm tủy sán cấp - Sequelae of polomyelitis	B91																	
056	Dị chứng phong - Sequelae of leprosy	B92																	
057	Bệnh nhiễm khuẩn và kí sinh vật khác - Other infectious and parasitic diseases	A65-A67,A69-A70,A74,A77-A79,B58-B64,B85-B89,B94-B99																	
C02	Chương II: Khối u - Chapter II: Neoplasms	C00-D48																	
058	U ác môi, khoang miệng, họng - Malignant neoplasm of lip, oral cavity and pharynx	C00-C14																	
059	U ác thực quản - Malignant neoplasm of oesophagus	C15																	
060	U ác dạ dày - Malignant neoplasm of stomach	C16																	
061	U ác đại tràng - Malignant neoplasm of colon	C18																	
062	U ác chỗ nối trực tràng sigma, trực tràng, hậu môn và ống hậu môn - Malignant neoplasm of rectosigmoid function, rectum, anus and anal canal	C19-C21																	
063	U ác gan và đường mật trong gan - Malignant neoplasm of liver and intrahepatic bile ducts	C22																	
064	U ác tụy - Malignant neoplasm of pancreas	C25																	
065	Các u khác cơ quan tiêu hoá - Other malignant neoplasms of digestive organs	C17,C23-C24,C26																	
066	U ác thanh quản - Malignant neoplasm of larynx	C32																	
067	U ác khí quản, phế quản và phổi - Malignant neoplasms of trachea, bronchus and lung	C33-C34																	
068	Các u khác cơ quan hô hấp và lồng ngực - Other malignant neoplasm of respiratory and intrathoracic	C30-C31,C37-C39																	
069	U ác xương và sụn khớp - Malignant neoplasms of bone and articular cartilage	C40-C41																	
070	U ác hắc tố da - Malignant melanoma of skin	C43																	
071	Các u ác khác của da - Other malignant neoplasms of skin	C44																	
072	U ác mạc treo và các mô mềm - Malignant neoplasms of mesothelial and soft tissue	C45-C49																	
073	U ác vú - Malignant neoplasm of breast	C50																	
074	U ác khác cơ quan sinh dục nữ - Malignant neoplasms of female genital organs	C51-C52, C57-C58																	
075	U ác cổ tử cung - Malignant neoplasm of cervix uterini	C53																	
076	U ác các phần khác và không xác định của tử cung - Malignant neoplasms of other and unspecified parts of uterus	C54-C55																	
077	U tiền liệt tuyến - Neoplasm neoplasm of prostate	C61																	
078	U ác khác của cơ quan sinh dục nam - Other malignant neoplasms of male genital organs	C60,C63-C63																	
079	U ác bàng quang - Malignant neoplasm of bladder	C67																	
080	U ác khác của đường tiết niệu - Other malignant neoplasms of urinary tract	C64-C66,C68																	

I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
081	U ác mắt và các phần phụ - Malignant neoplasm of eye and adnexa	C69																	
082	U ác não -Malignant neoplasm of brain	C71																	
083	U ác các phần khác của hệ thần kinh trung ương -Malignant neoplasm of other parts of central nervous system	C70,C72																	
084	U ác các khu trú khác, khó định nghĩa, thứ phát, không xác định rõ và phức hợp -Malignant neoplasm of other and ill-defined, secondary, and unspecified and multiple sites.	C73-C80,C97																	
085	Bệnh Hodgkin -Hodgkin's disease	C81																	
086	U bạch huyết không phát Hodgkin Non-Hodgkin's disease	C82-C85																	
087	Bệnh bạch cầu -Leukaemia	C91-C95																	
088	U ác lymphô khác, cơ quan tạo máu và tổ chức có liên quan - Other malignant neoplasms of lymphoid, haematopoietic and related tissue	C86,C88-C90,C96																	
089	Carcinom cổ tử cung -Carcinoma insitu of cervix uterus	D06																	
090	U da lành -Benign neoplasm of skin	D22-D23																	
091	U vú lành -Benign neoplasm of breast	D24																	
092	U cơ trơn tử cung -Leiomyoma of uterus	D25																	
093	U buồng trứng lành -Benign neoplasm of ovary	D27																	
094	U lành cơ quan tiết niệu - Benign neoplasm of urinary organs	D30																	
095	U lành não và các phần khác của hệ thần kinh trung ương - Benign neoplasm of brain and other parts of central nervous system	D33																	
096	U khác insitu, lành tính và các u tiền triển không chắc chắn hoặc chưa rõ - Other insitus and benign neoplasms and neoplasms of uncertain or unknown behaviour.	D00-D03D07-D21,D26,D28-D29,D31-D32,D34-D48																	
C03	Chương III: Bệnh của máu, cơ quan tạo máu và cơ chế miễn dịch.Chapter III: Diseases of the blood and blood-forming organ and disorders involving the immune mechanism	D50-D89																	
097	Thiếu máu do thiếu sắt -Iron deficiency anaemia	D50																	
098	Thiếu máu khác -Other anaemias	D51-D64																	
099	Tồn thương chảy máu, bệnh khác của máu và cơ quan tạo máu - Haemorrhagic conditions and other diseases of blood, blood-forming organs	D65-D77																	
100	Một số rối loạn hệ miễn dịch -Certain disorders involving the immune mechanism	D80-D89																	

I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
C04	Chương IV: Bệnh nội tiết, dinh dưỡng chuyển hoá - Chapter IV: Endocrine, Nutritional and metabolic diseases	E00-E90																	
101	Tồn thương tuyến giáp liên quan đến thiếu iod - Iodine deficiency - related thyroid disorders	E00-E02																	
102	Nhiễm độc do tuyến giáp (cường giáp) - Thyrotoxicosis	E05																	
103	Tồn thương khác của tuyến giáp - Other disorders of thyroid.	E03-E04, E06-E07																	
104	Đái tháo đường - Diabetes mellitus.	E10-E14																	
105	Suy dinh dưỡng - Malnutrition	E40-E46																	
106	Thiếu Vitamin A - Vitamin A deficiency	E50																	
107	Thiếu vitamin khác - Other vitamin deficiencies.	E51-E56																	
108	Hậu quả của suy dinh dưỡng và thiếu chất dinh dưỡng khác - Sequelae of malnutrition and other nutritional deficiencies	E64																	
109	Béo phì - Obesity	E66																	
110	Giảm lượng máu - Volume depletion	E86																	
111	Bệnh khác về nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hoá - Other endocrine, nutritional and metabolic disorders	E15-E35, E58-E63, E65, E67-E84, E85, E87, E88-E89, E90																	
C05	Chương V: Rối loạn tâm thần và hành vi - Chapter V: Mental and behavioural disorders	F00-F99																	
112	Sa sút trí tuệ - Dementia	F00-F03																	
113	Rối loạn tâm thần và ứng xử liên quan uống rượu - Mental and behavioural disorders due to use of alcohol	F10																	
114	Rối loạn tâm thần và ứng xử liên quan dùng các chất kích thích tâm li khác - Mental and behavioural disorders due to other psychoactive substances use	F11-F19																	
115	Tâm thần phân liệt, rối loạn dạng phân liệt và hoang tưởng - Schizophrenia, schizotypal and delusional disorders	F20-F29																	
116	Rối loạn khí sắc - Mood (affective) disorders.	F30-F39																	
117	Loạn thần kinh, rối loạn gắn liền với các yếu tố stress và các rối loạn thuộc thần thể - Neurotic, stress - related and somatoform disorders	F40-F48																	
118	Chậm phát triển tâm thần - Mental retardation	F70-F79																	
119	Rối loạn tâm thần và nhân cách khác - Other mental and behavioural disorders	F04-F09, F50-F69, F80-F99																	
C06	Chương VI: Bệnh của hệ thống thần kinh - Chapter VI: Diseases of the nervous system	G00-G99																	
120	Viêm hệ thần kinh trung ương - Inflammatory diseases of the central nervous system	G00-G09																	

I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
121	Parkinson - Parkinson's disease	G20																	
122	Alzheimer - Alzheimer's disease	G30																	
123	Xơ cứng nhiều nốt - Multiple sclerosis	G35																	
124	Động kinh - Epilepsy	G40-G41																	
125	Đau nửa đầu và các hội chứng đau đầu khác - Migraine and other headache syndromes	G43-G44																	
126	Cơn thiếu máu não thoáng qua và các hội chứng tương tự - Transient cerebral ischaemic attacks and related syndromes	G45																	
127	Tôn thương thần kinh, rễ và đám rối thần kinh - Nerve, nerve root and plexus disorders	G50-G59																	
128	Liệt não, hội chứng liệt khác - Cerebral palsy and other paralytic syndromes	G80-G83																	
129	Bệnh khác của hệ thần kinh - Other diseases of the nervous system	G10-G14,G21-G26,G31-G32,G36-G37,G46-G47,G60-G73,G90-G99																	
C07	Chương VII: Bệnh của mắt và phần phụ - Chapter VII: Diseases of the eye and adnexa	H00-H59																	
130	Viêm mi mắt - Inflammation of eyelid	H00-H01																	
131	Viêm kết mạc, tổn thương khác của kết mạc - Conjunctivitis and other disorders of conjunctiva	H10-H13																	
132	Viêm giác mạc, tổn thương khác của củng mạc và giác mạc - Keratitis and other disorders of sclera and cornea	H15-H22																	
133	Đục thể thủy tinh, tổn thương khác của thể thủy tinh - Cataract and other disorders of lens	H25-H28																	
134	Bong và rách võng mạc - Retinal detachments and breaks	H33																	
135	Glôcôm - Glaucoma	H40-H42																	
136	Lác mắt - Strabismus	H49-H50																	
137	Tật khúc xạ, các rối loạn điều tiết - Disorders of refraction and accommodation	H52																	
138	Mù loà và giảm thị lực - Blindness and low vision	H54																	
139	Các bệnh khác của mắt và phần phụ mắt - Other diseases of the eye and adnexa	H30-H32,H34-H36,H43-H48,H51,H53-H55,H57-H59																	
C08	Chương VIII: Bệnh của tai và xương chũm Chapter VIII: Diseases of the ear and mastoid process	H60-H95																	
140	Viêm tai giữa, bệnh khác của tai giữa và xương chũm - Otitis media and other disorders of middle ear and mastoid	H65-H75																	

I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
141	Mất thính giác -Hearing loss	H90-H91																	
142	Bệnh khác của tai và xương chũm- Other diseases of the ear and mastoid process	H60-H62, H80-H83, H92-H95																	
C09	Chương IX: Bệnh của hệ tuần hoàn - Chapter IX: Diseases of the circulatory system	I00-I99																	
143	Thấp khớp cấp -Acute rheumatic heart disease	I00-I02																	
144	Bệnh thấp tim mãn-Chronic rheumatic disease	I05-I09																	
145	Tăng huyết áp nguyên phát -Essential (primary) hypertension	I10																	
146	Bệnh tăng huyết áp khác -Other hypertensive diseases	I11-I15																	
147	Nhồi máu cơ tim -Acute myocardial infarction	I21-I22																	
148	Bệnh tim thiếu máu cục bộ khác -Other ischaemic heart diseases	I20, I23-I25																	
149	Tắc động mạch phổi -Pulmonary embolism	I26																	
150	Rối loạn dẫn truyền và loạn nhịp tim - Conduction disorders and cardiac arrhythmias	I44-I49																	
151	Suy tim - Heart failure	I50																	
152	Bệnh tim khác - Other heart diseases	I27-I43, I51-I52																	
153	Chảy máu não -Intracerebral haemorrhage	I60-I62																	
154	Nhồi máu não -Cerebral infarction	I63																	
155	Tai biến mạch máu não, không xác định rõ chảy máu hoặc do nhồi máu - Stroke, not specified as haemorrhage or infarction	I64																	
156	Bệnh mạch máu não khác -Other cerebrovascular diseases	I65-I69																	
157	Xơ vữa động mạch-Atherosclerosis	I70																	
158	Bệnh mạch máu ngoại vi khác -Other peripheral vascular disease	I73																	
159	Nghẽn và huyết khối động mạch - Arterial embolism and thrombosis	I74																	
160	Bệnh khác của động mạch, tiểu động mạch và mao mạch - Other diseases of arteries, arterioles and capillaries	I71-I72																	
161	Viêm tĩnh mạch, viêm tĩnh mạch huyết khối, nghẽn mạch và huyết khối tĩnh mạch -Phlebitis, thrombop lebitis, venous embolism and thrombosis	I80-I82																	
162	Dãn tĩnh mạch chi dưới - Varicose veins of lower extremities	I83																	
163	Trĩ - Haemorrhoids	I84																	
164	Các bệnh khác của bộ máy tuần hoàn - Other diseases of the circulatory system	I85-I99, I77-I79, I95-I99																	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
C10	Chương X: Bệnh của hệ hô hấp - Chapter X: Diseases of the respiratory system	J00-J99																	
165	Viêm họng và viêm amidan cấp - Acute pharyngitis and acute tonsillitis	J02-J03																	
166	Viêm thanh khí quản cấp - Acute laryngitis and tracheitis	J04																	
167	Viêm cấp đờng hô hấp trên khác Other acute upper respiratory infections	J00-J01, J05-J06																	
168	Cúm - Influenza	J09-J11																	
169	Các bệnh viêm phổi - Pneumonia	J12-J18																	
170	Viêm phế quản và viêm tiểu phế quản cấp - Acute bronchitis and acute bronchiolitis	J20-J21																	
171	Viêm xoang mạn tính - Chronic sinusitis	J32																	
172	Bệnh của mũi và các xoang phụ của mũi - Other diseases of nose and nasal sinuses	J30-J31, J33-J34																	
173	Bệnh mạn tính của amidan và của VA - Chronic diseases of tonsils and adenoids	J35																	
174	Bệnh khác đờng hô hấp trên - Other diseases of upper respiratory tract	J36-J39																	
175	Viêm phế quản tràn khí và các bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính - Bronchitis, emphysema and other chronic obstructive diseases	J40-J44																	
176	Hen - Asthma	J45-J46																	
177	Giãn phế quản - Bronchiectasis	J47																	
178	Bệnh phổi không do nhiễm khuẩn - Pneumococcosis	J60																	
179	Bệnh khác của bộ máy hô hấp - Other diseases of respiratory system.	J22, J61, J99																	
C11	Chương XI: Bệnh của hệ tiêu hoá - Chapter XI: Diseases of the digestive system	K00-K93																	
180	Sâu răng - Dental caries	K02																	
181	Tõn thương khác liên quan đến răng và mô quanh răng - Other disorders of teeth and supporting structures	K03-K08, K00-K01																	
182	Bệnh khác của khoang miệng, tuyến nước bọt và hàm - Other diseases of the oral cavity, salivary glands and jaws	K09-K14																	
183	Loét dạ dày và tá tràng - Gastric and duodenal ulcer	K25-K27																	
184	Viêm dạ dày và tá tràng Gastritis and duodenitis	K29																	
185	Bệnh khác của thực quản, dạ dày và tá tràng - Other diseases of oesophagus, stomach, duodenum	K20-K23, K28, K30-K31																	
186	Bệnh của ruột thừa - Diseases of appendix	K35-K38																	
187	Thoát vị bẹn - Inguinal hernia	K40																	
188	Các thoát vị khác - Other hernia	K41-K46																	
189	Bệnh Crohn (viêm ruột non từng vùng) và viêm loét đại tràng - Crohn's disease and ulcerative colitis	K50-K51																	
190	Tắc ruột ruột và tắc ruột không do thoát vị - Paralytic ileus, intestinal obstruction without hernia	K56																	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
191	Bệnh túi thừa của ruột non -Diverticular disease of intestine	K57																	
192	Bệnh khác của ruột non và màng bụng - Other diseases of intestine peritoneum	K52-K55,K58-K67																	
193	Bệnh gan do rượu -Alcoholic liver disease	K70																	
194	Các bệnh khác của gan -Other diseases of liver	K71-K77																	
195	Sỏi mật và viêm túi mật -Cholelithiasis and cholecystitis	K80-K81																	
196	Viêm tụy cấp và bệnh khác của tụy - Acute pancreatitis and other diseases of pancreas	K85-K86																	
197	Bệnh khác của bộ máy tiêu hoá - Other diseases of the digestive system	K87-K93,K82-K83																	
C12	Chương XII: Bệnh của da và tổ chức dưới da - Chapter XII: Diseases of skin and subcutaneous tissue	L00-L99																	
198	Bệnh nhiễm khuẩn da và mô tế bào dưới da - Infections of skin and subcutaneous tissue	L00-L08																	
199	Bệnh khác của da và mô tế bào dưới da - Other diseases of skin and subcutaneous tissue	L10-L99																	
C13	Chương XIII: Bệnh của hệ thống cơ, xương và mô liên kết Chapter XIII: Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	M00-M99																	
200	Viêm khớp dạng thấp và viêm khớp khác - Rheumatoid arthritis, other inflammatory polyarthropaties	M05-M14																	
201	Bệnh thoái hoá khớp -Arthrosis	M15-M19																	
202	Biến dạng các chi mắc phải - Acquired deformities of limbs	M20-M21																	
203	Bệnh khác của khớp -Other joint disorders	M00-M03,M22-M25																	
204	Bệnh của hệ thống tổ chức liên kết - Systematic connective tissue disorders	M30-M36																	
205	Trái đốt sống cổ và các đốt sống khác - Cervical and other intervertebral disc disorders	M50-M51																	
206	Bệnh khác của cột sống - Other dorsopathies	M40-M49,M53-M54																	
207	Tõn thưng các mô mềm -Soft tissue disorders	M60-M79																	
208	Di tật về mật độ và cấu trúc của xương - Disorders of bone density and structure	M80-M85																	
209	Viêm xương tủy - Osteomyelitis	M86																	
210	Bệnh khác của hệ xương khớp, cơ và mô liên kết - Other diseases of the musculo-skeletal system and connective tissue	M87-M99																	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
C14	Chương XIV: Bệnh của hệ tiết niệu sinh dục - Chapter XIV: Diseases of the genitourinary system B312	N00-N99																	
211	Hội chứng viêm thận cấp và tiền triển nhanh - Acute and rapidly progressive nephritis syndromes	N00-N01																	
212	Bệnh cầu thận khác -Other glomerular diseases	N02-N08																	
213	Bệnh ống thận kẽ -Renal tubulo-interstitial diseases	N10-N16																	
214	Suy thận - Renal failure	N17-N19																	
215	Sỏi tiết niệu - Urolithiasis	N20-N23																	
216	Viêm bàng quang - Cystitis	N30																	
217	Bệnh khác của bộ máy tiết niệu -Other diseases of the urinary system	N25-N29,N31-N39																	
218	Qua sản tụy đái tiểu liệt - Hyperplasia of prostate	N40																	
219	Tồn thương khác của tụy đái tiểu liệt - Other disorders of prostate	N41-N42																	
220	Trán dịch tinh mạc, u nang tinh dịch Hydrocele and spermatocele	N43																	
221	Thừa bao qui đầu, hẹp và nghẹt bao qui đầu - Redundant prepuce, phimosis and paraphimosis	N47																	
222	Bệnh khác của cơ quan sinh dục nam - Other diseases of male genital organs	N44-N46,N48,N49-N51																	
223	Tồn thương của vú - Disorders of breast	N60-N64																	
224	Viêm vòi trứng và viêm buồng trứng - Salpingitis and oophoritis	N70																	
225	Viêm nhiễm cổ tử cung - Inflammatory disease of cervix uteri	N72																	
226	Tồn thương viêm khác của các cơ quan khung chậu nữ -Other inflammatory diseases of female pelvic organs	N71,N73-N77																	
227	Viêm niêm mạc tử cung -Endometritis	N80																	
228	Sa sinh dục nữ -Female genital prolapse	N81																	
229	Tồn thương không viêm của buồng trứng, vòi fallope và dây chằng rộng - Noninflammatory disorders of ovary, fallopian tube and broad ligament	N83																	
230	Rối loạn kinh nguyệt - Disorders of menstruation	N91-N92																	
231	Rối loạn mãn kinh và xung quanh mãn kinh khác - Menopausal other perimenopausal disorders	N95																	
232	Vô sinh nữ - Female infertility	N97																	
233	Bệnh khác của bộ máy sinh dục tiểu niệu - Other disorders of genitourinary tract	N82,N84-N90,N93-N94,N96,N98-N99																	
C15	Chương XV: Chăm sóc và sãude - Chapter XV: Pregnancy, childbirth and the puerperium	O00-O99																	
234	Xây thai tự nhiên - Spontaneous abortion	O03																	
235	Xây thai do can thiệp y tế - Medical abortion	O04																	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
236	Xây thai khác - Other pregnancies with abortive outcome	O00-O02,O05-O08																	
237	Phù nề, protein-nhiễm, tăng huyết áp, rối loạn thai nghén, đẻ và sau đẻ - Oedema,proteinuria, hyper-tensive disorders in pregnancy, childbirth and the puerperium	O10-O16																	
238	Rau tiền đạo, rau bong sớm (U máu sau rau) và chảy máu trước khi đẻ - Placenta praevia, premature separation of placenta and antepartum haemorrhage	O44-O46																	
239	Chấn sốc khác cho người mẹ liên quan đến thai, buồng ối và những vấn đề có thể xảy ra do-Other maternal care related to fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	O30-O43,O47-O48																	
240	Đẻ khó do cơn trở (vả chướng ối) - Obstructed labour	O64-O66																	
241	Chảy máu sau đẻ - Postpartum haemorrhage	O72																	
242	Các biến chứng khác của chưa đẻ-Other complications pregnancy and delivery	O20-O29,O60-O63,O67-O71,O73-O75,O81-O84																	
243	Đẻ tự nhiên đơn ối -Single spontaneous delivery	O80																	
244	Các biến chứng liên quan sinh đẻ và những vấn đề sản khoa chưa xếp ở chỗ khác - Complications predominantly related to the puerperium obstetric conditions, not elsewhere classified	O85-O99																	
C16	Chương XVII: Một số bệnh trong thời kỳ chu sinh - Chapter XVII: Certain conditions originating in the perinatal period	P00-P96																	
245	Bệnh ở thai nhi và sơ sinh do biến chứng thai nghén, chưa đẻ - Fetus and newborn affected by maternal factors and by complications of pregnancy, labour and delivery	P00-P04																	
246	Thai chậm phát triển, suy dinh dưỡng, rối loạn gắn liền với thai nghén và cân nặng không đủ khi sinh - Slow fetal growth, fetal malnutrition and disorders related to short gestation and low birth weight	P05-P07																	
247	Các chấn thương sản khoa - Birth trauma	P10-P15																	
248	Tiền ối xy trong tử cung và trong đẻ - Intrauterine hypoxia and birth asphyxia	P20-P21																	
249	Các tổn thương hô hấp đặc hiệu khác của thời kỳ chu sinh - Other respiratory disorders originating in the perinatal period	P22-P28																	
250	Nhiễm khuẩn và kí sinh vật bẩm sinh - Congenital infectious and parasitic diseases	P35-P37																	
251	Nhiễm khuẩn đặc hiệu khác thời kỳ chu sinh - Other infectious specific to the perinatal period	P38-P39																	
252	Bệnh tan máu của thai và sơ sinh-Haemolytic disease of fetus and newborn.	P55																	
253	Tồn tồn trong khác có nguồn gốc trong thời kỳ chu sinh -Other conditions originating in the perinatal period	P08,P29,P50,P54,P56-P96																	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
C17	Chương XVII: Di dạng bẩm sinh, biến dạng của cromosom - Chapter XVII: Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Q00-Q99																	
254	Gai đôi cột sống - Spina bifida	Q05																	
255	Di tật bẩm sinh khác của hệ thần kinh - Other congenital malformations of the nervous system	Q06-Q07																	
256	Di tật bẩm sinh khác của bộ máy tuần hoàn - Congenital malformation of the circulatory system	Q20-Q28																	
257	Sứt môi và hở hàm ếch - Cleft lip and cleft palate	Q35-Q37																	
258	Không có, ít hoặc hẹp niệu non - Absence, atresia and stenosis of small intestine	Q41																	
259	Di tật bẩm sinh khác của bộ máy sinh dục tiết niệu - Other malformations of the genitourinary system	Q38-Q40,Q42-Q45																	
260	Tinh hoàn lạc chỗ - Undescended testicle	Q53																	
261	Di dạng bẩm sinh của bộ máy sinh dục tiết niệu - Congenital malformations of genital organs	Q50-Q52,Q54-Q64																	
262	Di dạng bẩm sinh hông - Congenital deformities of hip	Q65																	
263	Di dạng bẩm sinh bàn chân - Congenital deformities of feet	Q66																	
264	Di dạng bẩm sinh khác của hệ xương và cơ - Other congenital malformations and deformations of the musculo skeletal system	Q67-Q79																	
265	Di dạng bẩm sinh khác - Other congenital malformations	Q10-Q18,Q30-Q34,Q80-Q89																	
266	Di thường nhiễm sắc thể, chưa xếp ở chỗ khác - Chromosomal abnormalities, not elsewhere classified	Q90-Q99																	
C18	Chương XVIII: Triệu chứng, dấu hiệu và phát hiện bất thường lâm sàng, xét nghiệm - Chapter XVIII: Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	R00-R99																	
267	Đau bụng và khung chậu - Abdominal and pelvic pain	R10																	
268	Sốt không rõ nguyên nhân - Fever of unknown origin	R50																	
269	Láo suy - Senility	R54																	
270	Các triệu chứng, dấu hiệu và kết quả bất thường về khám lâm sàng và xét nghiệm khác, chưa xếp ở chỗ khác - Other symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	R00-R09,R11-R49,R51-R53,R55-R99																	
C19	Chương XIX: Vết thương, ngộ độc và kết quả của các nguyên nhân bên ngoàiChapter XIX: Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	S00-T98																	
271	Vỡ xương sọ và các xương mặt - Fracture of skull and facial bones	S02																	
272	Giãy xương cổ, ngực, khung chậu-Fracture of neck, thorax or pelvis.	S12,S22,S32,T08																	
273	Giãy xương đùi - Fracture of femur	S72																	
274	Giãy các phần khác của chi: do lao động và giao thông - Fracture of other limb bones	S42,S52,S62,S82,S92,T10,T12																	
275	Giãy nhiều xương của cơ thể: do lao động và giao thông - Fractures involving multiple body regions	T02																	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
276	Sai khớp, bong gân, tổn thương khu trú và ở nhiều vùng cơ thể - Dislocations, sprains and strains of specified and multiple body regions	S03,S13,S23,S33,S43,S53,S63,S73,S83,S93,T03																	
277	Thương tổn do chấn thương ở mắt và hốc mắt - Injury of eye and orbit	S05																	
278	Thương tổn do chấn thương trong sọ - Intracranial injury	S06																	
279	Thương tổn do chấn thương các nội tạng khác - Injury of other internal organs	S26-S27,S36-S37																	
280	Chấn thương dập nát và cắt đứt đã xác định và nhiều vùng trong cơ thể - Crushing injuries and traumatic amputation or specified and multiple body regions	S07-S08,S17-S18,S28,S38,S47-S48,S57-S58,S67-S68,S77-S78,S87-S88,S97-S98,T04-T05																	
281	Các tổn thương khác do chấn thương xác định và ở nhiều nơi - Other injuries of specified, unspecified and multiple body regions	S00-S01,S04,S09-S11,S14-S16,S19-S21,S24-S25,S29-S31,S34-S35,S39-S41,S44-S46,S49-S51,S54-S56,S59-S61,S64-S66,S69-S71,S74-S76,S79-S81,S84-S86,S89-S91,S94-S96,S99-T01,T06-T07,T09,T13-T14																	
282	Hậu quả do đi vật vào hốc từ nhiên - Effects of foreign body enter through natural orifice	T15-T19																	
283	Bỏng và sự ăn mòn - Burns and corrosions	T20-T32																	
284	Nhiễm độc thuốc và các sinh phẩm - Poisoning by drugs and biological substances	T36-T50																	
285	Tác hại của các chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc - Toxic effects of substances chiefly nonmedical as to source	T51-T65																	
286	Các hội chứng do điều trị xấu - Maltreatment syndromes	T74																	
287	Hiệu quả của các nguyên nhân bên ngoài khác và không xác định - Other and unspecified effects of external causes	T33-T35,T66-T73,T75-T78																	
288	Một số biến chứng sớm của chấn thương của chăm sóc ngoài khoa và y học, chưa xếp ở nơi khác - Certain early complications of trauma and complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	T79-T88																	
289	Di chứng, thương tổn do chấn thương, do ngộ độc và hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài - Sequelae of injuries, of poisoning and of other consequences of external causes	T90-T98																	

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
C20	Chương XX: Nguyên nhân bên ngoài của bệnh tật và tử vong - Chapter XX: External causes of morbidity and mortality		V01-Y98																	
290	Tai nạn giao thông - Transport accident		V01-Y99,																	
291	Tai nạn do các nguy cơ nhân sức mạnh cơ học và không có ý- exposure to inanimate mechanical forces		W00-W64																	
292	Tai nạn chết đuối, chết chìm-Accident drowning and submersion		W65-W84																	
293	Tai nạn do dòng điện bức xạ, nhiệt độ và áp lực không khí quá cao-exposure to electric current radiation and extreme ambient air temperature and pressure		W85-W99																	
294	Tai nạn do khói, lửa, đám cháy-exposure to smoke, fire and flames		X00-X09																	
295	Tai nạn do tiếp xúc với các chất nóng - contact with heat and hot		X10-X19																	
296	Tai nạn do tiếp xúc với động vật và cây độc - Contact with venomous animals and plants		X20-X29																	
297	Tai nạn ngộ độc do các chất độc-Accident poisoning by and exposure to noxious substances		X40-X49																	
298	Tự tử -Intentional self-harm.		X60-X84																	
299	Bạo lực đánh nhau - Assault		X85-Y09																	
300	Tai biến của thuốc và các chất sinh học trong điều trị - Drugs medicament and biological substances causing adverseEffects in therapeutic use		Y40-Y59																	
301	Tai nạn rui rớt với người bệnh trong chăm sóc nội khoa - Misadventures to patients during surgical and medical care.		Y60-Y69																	
302	Tai nạn do sử dụng thiết bị trong chẩn đoán và điều trị - Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use		Y70-Y84																	
303	Các yếu tố tăng cường cho nguy cơ nhân bệnh tật từ vòng đã có trong phân loại - Supplementary factors related to cause of morbidity classified elsewhere		Y90-Y98																	
C21	Chương XXI: Các yếu tố ảnh hưởng đến sức khỏe người khám nghiệm và điều tra - Chapter XXI: Person encountering health services for examination and investigation.		Z00-Z99																	
304	Người tiếp xúc với các dịch vụ y tế làm các khám xét và điều tra -Person encountering health services for examination and investigation		Z00-Z01																	
305	Nhiễm HIV không có triệu chứng - Asymptomatic human immunodeficiency virus infection status		Z21																	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
306	Người có nguy cơ liên quan đến bệnh truyền nhiễm -Other persons with potential health hazards related to communicable diseases	Z20,Z22-Z29																	
307	Quản lý các biện pháp tránh thai -Contraceptive management	Z30																	
308	Giám sát thai nghén và phát hiện trước đẻ -Antenatal screening and other supervision of pregnancy	Z34-Z36																	
309	Tử đẻ ra sống phân theo nơi sinh - Liveborn infants according to place of birth	Z38																	
310	Chăm sóc và khám xét sau đẻ -Postpartum care and examination	Z39																	
311	Bệnh do tiếp xúc với dịch vụ y tế phát khám sức và khám xét đặc biệt - Persons encountering health services for specific procedures and health care	Z40-Z54																	
312	Bệnh do tiếp xúc với dịch vụ y tế vì những lý do khác - Person encountering health services for other reasons	Z31-Z33, Z37, Z55-Z99																	

Mục đích: Danh giá tình hình phân bổ mảng lượt cơ sở y tế tư nhân trên toàn quốc và sự tham gia của y tế tư nhân trong cung cấp dịch vụ KCB, góp phần đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe của nhân dân.

Thời gian báo cáo: 12 tháng (cả năm).

Cách tổng hợp và ghi chép:

Cột 1: Tương tự các biểu BCTU ở trên
 Cột 2: Tương tự các biểu BCTU ở trên
 Cột 3: Ghi tổng số bệnh viện chuyên khoa tư nhân, bệnh viện đa khoa tư nhân, số người bệnh đăng ký ban đầu và số người bệnh thực tế theo từng tỉnh

Nguồn số liệu: Báo cáo của Sở y tế tỉnh và báo cáo của các cơ sở y tế tư nhân.

TT	Tên tỉnh, thành phố	Tổng số bệnh viện chuyên khoa	Tổng số bệnh viện đa khoa	Người bệnh đăng ký ban đầu	Người bệnh thực tế
1	2	3	4	5	6
	Tổng số				
1					
2					
3					
...					

CƠ SỞ GIƯỜNG BỆNH TƯ NHÂN

Báo cáo năm.....

Đơn vị báo cáo: Cục Quản lý Khám chữa bệnh
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Vụ Kế hoạch Tài chính - Bộ Y tế

Ban hành kèm theo thông tư số
 37/2019/TT-BYT ngày 30/12/2019
 Ngày nhận báo cáo: trước ngày 31/3 năm

Biểu 8/BCTU

Biểu 9/BCTU/
Ban hành kèm theo thông tư số
17/2019/TT-BYT ngày 30/12/2019
Ngày nhận báo cáo: trước ngày 31/3 năm sau

BÁO CÁO DÂN SỐ TRUNG NHÌN
Báo cáo năm:

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Dân số - KHHGD
Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Kế hoạch Tài chính - Bộ Y tế

TT	Tên tỉnh/ hình phố	Dân số chung		Từ 0 - 1 tuổi		Từ 1-3 tuổi		Từ 5 - 10 tuổi		Từ 10 - 15 tuổi		Từ 15 - 20 tuổi		Từ 20 - 30 tuổi		Từ 30 - 40 tuổi		Từ 40 - 50 tuổi		Từ 50 - 60 tuổi		Từ 60 - 70 tuổi		≥ 70 tuổi		
		Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	
2																										
3																										
...																										

Mục đích: Báo cáo dân số trung bình các tỉnh trong toàn quốc

Thời gian báo cáo: 12 tháng (cả năm).

Cách tổng hợp và ghi chép:

Cột 1: Tương tự các biểu BCTU ở trên

Cột 2: Tương tự các biểu BCTU ở trên

Cột 3-26: Ghi dân số trung bình chung, trong đó có nữ. Chia theo từng nhóm tuổi trung bình

Nguồn số liệu: Báo cáo Sở Y tế các tỉnh

BÁO CÁO KẾ HOẠCH HOA GIA ĐÌNH

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Dân số - KHHGD
Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Kế hoạch Tài chính - Bộ Y tế

TT	Số nữ đạt thai một vòng trong năm	Số một vòng sản	Số một trẻ sản		Số nữ cấy thai một vòng trong năm	Tổng số trẻ sinh thai	Trẻ sản nam	Trẻ sản nữ	Thước cây tranh đai	Thước kèm tranh đai	Thước đồng tranh đai	Thước đồng tranh đai	Hào cao su	Biện pháp khác	Tổng số NG	Số trẻ sinh ra trong năm	Số chết trong năm	
			Nam	Nữ														
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17		
TỔNG SỐ																		
Đơn vị trực thuộc Bộ Y tế																		
Đơn vị thuộc Bộ, Ngành																		
Chia theo tỉnh/thành phố																		
1																		
2																		
3																		

Mục đích: Đánh giá tình hình cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình và các biện pháp tránh thai và dân số các tỉnh trong toàn quốc.

Thời gian báo cáo: 12 tháng (cả năm).

Cách tổng hợp và ghi chép:

Cột 1: Tương tự các biểu BCTU ở trên
Cột 2: Tương tự các biểu BCTU ở trên
Cột 3 đến cột 16: Ghi người mới thực hiện kế hoạch hóa gia đình trong năm báo cáo vào các cột tương ứng.

Cột 17-18: Ghi số trẻ sinh ra trong năm.
Cột 19: Ghi số người chết trong năm.

Nguồn số liệu: Báo cáo Sở Y tế, trung tâm SKSS tỉnh và các CSYT trực thuộc Bộ Y tế.

Mục đích: Đánh giá hoạt động sản xuất và kinh doanh dược và nhân lực dược, đảm bảo việc quản lý thuốc, cung ứng đầy đủ, an toàn cho công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân.

Thời gian báo cáo: 12 tháng (cả năm).

Cách tổng hợp và ghi chép:

Cục Quản lý Dược tập hợp báo cáo từ các đơn vị sản xuất và kinh doanh dược trong toàn quốc vào diện kết quả vào các nội dung và chỉ tiêu tương ứng.

Nguồn số liệu: Báo cáo Sở Y tế các tỉnh.

TT	Nội dung	Số lượng
1	2	3
I	TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC	
	Mang lượt cung ứng thuốc, nguyên liệu làm thuốc	
1	Số cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc	
2	Số cơ sở nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc	
3	Cơ sở bản lẻ	
	Hệ thống sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc	
4	Số cơ sở sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc	
5	Số cơ sở sản xuất vắc xin	
6	Số cơ sở kiểm nghiệm thuốc, nguyên liệu làm thuốc đạt GLP	
7	Số cơ sở đáp ứng bảo quản thuốc tốt, nguyên liệu làm thuốc	
8	Số lượng thuốc được cấp giấy đăng ký lưu hành còn hiệu lực	
9	Chỉ số giá tiêu dùng (%)	
10	Chỉ số giá nhóm hàng dược phẩm (%)	
II	MỘT SỐ CHỈ TIÊU SẢN XUẤT, KINH DOANH, XUẤT NHẬP KHẨU DƯỢC	
12	Giá trị thuốc đã sử dụng trong các cơ sở y tế	
13	Giá trị thuốc sản xuất trong nước	
14	Giá trị thuốc xuất khẩu	
15	Giá trị nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc	
16	Tiền thuốc BQ đầu người	
III	NHÂN LỰC DƯỢC	
17	Tiền sỹ Dược	
18	Thạc sỹ Dược	
19	Dược sỹ DH	
20	Dược sĩ CB, TH & KTV TH Dược	
21	Dược tá	
22	Số dược sỹ DH cho 10.000 dân	

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC VÀ NHÂN LỰC DƯỢC

Báo cáo năm.....

Đơn vị nhân báo cáo: Vụ Kế hoạch Tài chính - Bộ Y tế

Ngày nhân báo cáo: trước ngày 31/3 năm sau

37/2019/TT-BYT ngày 30/12/2019

Ban hành kèm theo thông tư số

Biểu 11/BCTU

Đơn vị báo cáo: Cục QL Dược

TT	1	TUYÊN TRUNG ƯƠNG		2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
		Tổng số	Nữ																
KT V y	DH và sau DH	Trong đó		Tông số	Nữ	Dân tộc thiểu số	Tông số	Nữ	Dân tộc thiểu số	Tông số	Nữ	Dân tộc thiểu số	Tông số	Nữ	Dân tộc thiểu số	Tông số	Nữ	Dân tộc thiểu số	Tông số
		Tông số	Nữ																
Hộ sinh đại học		Trong đó		Tông số	Nữ	Dân tộc thiểu số	Tông số	Nữ	Dân tộc thiểu số	Tông số	Nữ	Dân tộc thiểu số	Tông số	Nữ	Dân tộc thiểu số	Tông số	Nữ	Dân tộc thiểu số	Tông số
Y sĩ		Trong đó		Tông số	Nữ	Dân tộc thiểu số	Tông số	Nữ	Dân tộc thiểu số	Tông số	Nữ	Dân tộc thiểu số	Tông số	Nữ	Dân tộc thiểu số	Tông số	Nữ	Dân tộc thiểu số	Tông số
KT V Cao đẳng và TH y		Trong đó		Tông số	Nữ	Dân tộc thiểu số	Tông số	Nữ	Dân tộc thiểu số	Tông số	Nữ	Dân tộc thiểu số	Tông số	Nữ	Dân tộc thiểu số	Tông số	Nữ	Dân tộc thiểu số	Tông số
Điều dưỡng CD&TH		Trong đó		Tông số	Nữ	Dân tộc thiểu số	Tông số	Nữ	Dân tộc thiểu số	Tông số	Nữ	Dân tộc thiểu số	Tông số	Nữ	Dân tộc thiểu số	Tông số	Nữ	Dân tộc thiểu số	Tông số

TỈNH HÌNH NHÂN LỰC Y TẾ

Số cơ mật đến 31 tháng 12 năm ...

Đơn vị báo cáo: Vụ Tổ chức cán bộ
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Vụ Kế hoạch Tài chính - Bộ Y tế

Biểu 12/BCT/1
 Ban hành kèm theo thông tư số
 37/2019/TT-BYT ngày 30/12/2019
 Ngày nhận báo cáo: trước ngày 31/3 năm sau

TT	1	TỔNG SỐ		2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
		Tổng số	Nữ																
N.Y.T	toàn quốc	Trong đó		Tông số	Nữ	Dân tộc thiểu số	Tông số	Nữ	Dân tộc thiểu số	Tông số	Nữ	Dân tộc thiểu số	Tông số	Nữ	Dân tộc thiểu số	Tông số	Nữ	Dân tộc thiểu số	Tông số
		Tông số	Nữ																
Sau đại học Y khoa		Trong đó		Tông số	Nữ	Dân tộc thiểu số	Tông số	Nữ	Dân tộc thiểu số	Tông số	Nữ	Dân tộc thiểu số	Tông số	Nữ	Dân tộc thiểu số	Tông số	Nữ	Dân tộc thiểu số	Tông số
Bác sĩ		Trong đó		Tông số	Nữ	Dân tộc thiểu số	Tông số	Nữ	Dân tộc thiểu số	Tông số	Nữ	Dân tộc thiểu số	Tông số	Nữ	Dân tộc thiểu số	Tông số	Nữ	Dân tộc thiểu số	Tông số
YTCC (BH và SBH)		Trong đó		Tông số	Nữ	Dân tộc thiểu số	Tông số	Nữ	Dân tộc thiểu số	Tông số	Nữ	Dân tộc thiểu số	Tông số	Nữ	Dân tộc thiểu số	Tông số	Nữ	Dân tộc thiểu số	Tông số
Điều dưỡng BH và sau DH		Trong đó		Tông số	Nữ	Dân tộc thiểu số	Tông số	Nữ	Dân tộc thiểu số	Tông số	Nữ	Dân tộc thiểu số	Tông số	Nữ	Dân tộc thiểu số	Tông số	Nữ	Dân tộc thiểu số	Tông số

TỈNH HÌNH NHÂN LỰC Y TẾ

Số cơ mật đến 31 tháng 12 năm ...

Đơn vị báo cáo: Vụ Tổ chức cán bộ
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Vụ Kế hoạch Tài chính - Bộ Y tế

Biểu 12.1 /BCT/1
 Ban hành kèm theo thông tư số
 37/2019/TT-BYT ngày 30/12/2019
 Ngày nhận báo cáo: trước ngày 31/3 năm sau

TÍNH HÌNH NHÂN LỰC Y TẾ

Số có mặt đến 31 tháng 12 năm ...

T.T	Hộ sinh cao đẳng và TH		Sau đại học được		Đại học được		Cao đẳng, trung học được		Nhân lực y tế khác							
	Tổng số	Nữ	Tổng số	Dân tộc thiểu số	Tổng số	Dân tộc thiểu số	Tổng số	Dân tộc thiểu số	Tổng số	Nữ						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
...																

Mục đích:

Phân tích, đánh giá về số lượng và chất lượng nhân lực của các cơ sở y tế trong toàn quốc. Đánh giá sự công bằng trong sử dụng nguồn nhân lực. Là cơ sở phục vụ xây dựng kế hoạch đào tạo và phân bổ lao động, nhằm đáp ứng yêu cầu cung cấp dịch vụ y tế của nhân dân.

Đặc phục vụ phân tích, đánh giá nguồn nhân lực y tế theo trình độ chuyên môn, giới tính và dân tộc của từng tuyến và được chia theo các tuyến Trung ương, Tỉnh, Huyện, Xã và hệ thống tư nhân.

Thời gian báo cáo: Báo cáo 1 năm 1 lần. Lấy số có mặt đến 31 tháng 12 hàng năm

Cách tổng hợp và ghi chép:

Thông kê toàn bộ số nhân lực đang công tác tại các cơ sở y tế do ngành y tế quản lý (bao gồm cả biên chế và hợp đồng) và nhân lực y tế đang hoạt động tại các tuyến.

Về trình độ chuyên môn: Tính theo bảng cấp cao nhất, trong trường hợp 1 người có hai hoặc 3 bằng tương đương thì chỉ tính 1 người với bằng cấp mà người đó sử dụng cho công việc nhiều nhất để tránh chồng chéo.

Đội với hợp đồng: chỉ tính các trường hợp HD đã làm được từ một năm trở lên đến thời điểm báo cáo.

Cột 1: Số thư tự theo tỉnh

Cột 2: Danh sách các tỉnh, mỗi tỉnh chia thành ba tuyến: tỉnh, huyện và xã
Cột 3 đến cột 17: Ghi theo trình độ chuyên môn tương ứng:

Cột Tổng số: Ghi tổng số theo từng loại trình độ chuyên môn.

Cột Trong đó nữ: Ghi số cán bộ nữ theo từng loại trình độ chuyên môn.

Cột Trong đó dân tộc thiểu số: Ghi số cán bộ là người dân tộc thiểu số. Dân tộc thiểu số được quy định cho các dân tộc không phải là dân tộc kinh.

Nguồn số liệu: Báo cáo của sở y tế tỉnh, CSYT trực thuộc Bộ Y tế và báo cáo của các cơ sở y tế tư nhân các tỉnh.

TT	Chỉ tiêu	Số lượng
I	2	3
I	Số người tham gia bảo hiểm y tế (trên người)	
	Nhóm 1	
	Nhóm 2	
	Nhóm 3	
	Nhóm 4	
	Nhóm 5	
	Nhóm 6	
	Tổng số thu bảo hiểm y tế (tỷ đồng)	
	Nhóm 1	
	Nhóm 2	
	Nhóm 3	
	Nhóm 4	
	Nhóm 5	
	Nhóm 6	
	Tổng số chi cho khám chữa bệnh (tỷ đồng)	
	Nhóm 1	
	Nhóm 2	
	Nhóm 3	
	Nhóm 4	
	Nhóm 5	
	Nhóm 6	
III	Tổng số chi cho khám chữa bệnh (tỷ đồng)	
	Nhóm 1	
	Nhóm 2	
	Nhóm 3	
	Nhóm 4	
	Nhóm 5	
	Nhóm 6	
IV	Tổng số lượt khám chữa bệnh có BHYT (nghìn lượt)	
	1. Lượt nội trú	
	2. Bệnh nhân ngoại trú	
V	Chi phí trung bình KCB nội trú (nghìn đồng)	
VI	Chi phí trung bình KCB ngoại trú (nghìn đồng)	
VII	Mức thu BHYT bình quân thẻ (nghìn đồng)	
X	Mức chi BHYT bình quân thẻ (nghìn đồng)	

HOẠT ĐỘNG BẢO HIỂM Y TẾ

Báo cáo năm

Biểu 13/BCTU
 Ban hành kèm theo thông tư số 37/2019/TT-BYT ngày 30/12/2019
 Ngày nhân báo cáo: trước ngày 31/3 năm sau
 Đơn vị báo cáo: Vụ Bảo hiểm Y tế
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Vụ Kế hoạch Tài chính - Bộ Y tế

Mục đích: Phân tích, đánh giá tỷ lệ về độ bao phủ BHYT tiến tới bảo hiểm y tế toàn dân; theo dõi kết quả công tác khám chữa bệnh BHYT và đề ra các cải tiến nhằm đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe của toàn dân

Thời gian báo cáo: Báo cáo 1 năm 1 lần

Cách tổng hợp và ghi chép: Thông kê toàn bộ số người tham gia BHYT, tổng thu BHYT, tổng chi khám chữa bệnh (phân tách theo các nhóm BHYT), mức chi phí trung bình KCB nội trú, ngoại trú, mức thu/chi BHYT bình quân thẻ.

Nguồn số liệu: Báo cáo của BHXH tỉnh.

Biểu 14/BCTU

Ban hành kèm theo thông tư số

37/2019/TT-BYT ngày 30/12/2019

Ngày nhận báo cáo: trước ngày 31/3 năm sau

Đơn vị báo cáo: Cục An toàn Thực phẩm

Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ Kế hoạch Tài chính - Bộ Y tế

TÌNH HÌNH NGỘ ĐỘC THỰC PHẨM

Báo cáo năm.....

TT		Vụ	Mắc	Số đi viện	Chết
	Tổng số				
	Ngộ độc tại bếp ăn tập thể				
	Ngộ độc tại bếp ăn gia đình				
	Ngộ độc tại trường học				
	Nơi khác				
	Chia theo tỉnh, thành phố				
1					
2					
3					
...					

Mục đích: Theo dõi và đánh giá kết quả thực hiện chương trình an toàn thực phẩm thông qua số vụ, tình hình mắc, số phải đi viện điều trị và tử vong do ngộ độc thực phẩm qua đó đề ra các biện pháp nhằm phát huy hiệu quả, tăng cường bảo vệ sức khỏe nhân dân và phát triển giống nòi.

Thời gian báo cáo: Báo cáo 1 năm 1 lần

Cách tổng hợp và ghi chép:

Ghi số vụ xảy ra trong năm, số mắc, số phải vào viện điều trị và tử vong do ngộ độc thực phẩm; tổng hợp theo từng tỉnh và theo địa điểm xảy ra ngộ độc.

Nguồn số liệu: Báo cáo của Trung tâm an toàn thực phẩm tỉnh.

Biểu 15.1/BCTƯ

Ban hành kèm theo thông tư số
37/2019/TT-BYT ngày 30/12/2019
Ngày nhận báo cáo: trước ngày 31/3 năm sau

Đơn vị báo cáo: Cục Y tế dự phòng

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Kế hoạch Tài chính - Bộ Y tế

TÌNH HÌNH MẮC VÀ TỬ VONG BỆNH TRUYỀN NHIỄM GÂY DỊCH

Báo cáo năm ...

TT		Bạch hầu		Bệnh do liên cầu lợn ở người		Bệnh do vi rút Adeno		Cúm		Cúm A(H5N1)		Dại		Dịch hạch		Ho gà		Ly amíp		Ly trực trùng	
		M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	Tổng số																				
	Nữ																				
	Dân tộc thiểu số																				
	Chia theo tỉnh, thành phố																				
1																					
2																					
3																					
...																					

Biểu 15.2 /BCTƯ

Ban hành kèm theo thông tư số
37/2019/TT-BYT ngày 30/12/2019
Ngày nhận báo cáo: trước ngày 31/3 năm sau

Đơn vị báo cáo: Cục Y tế dự phòng

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Kế hoạch Tài chính - Bộ Y tế

TÌNH HÌNH MẮC VÀ TỬ VONG BỆNH TRUYỀN NHIỄM GÂY DỊCH (tiếp)

Báo cáo năm ...

TT		Quai bị		Rubella (Rubeon)		Sởi		Sốt rét		Sốt xuất huyết Dengue		Tả		Tay - chân - miệng		Than		Thương hàn		Thủy đậu	
		M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	Tổng số																				
	Nữ																				
	Dân tộc thiểu số																				
	Chia theo tỉnh, thành phố																				
1																					
2																					
3																					
...																					

Biểu 15.3 /BCTƯ

Ban hành kèm theo thông tư số
37/2019/TT-BYT ngày 30/12/2019
Ngày nhận báo cáo: trước ngày 31/3 năm sau

Đơn vị báo cáo: Cục Y tế dự phòng

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Kế hoạch Tài chính - Bộ Y tế

TÌNH HÌNH MẮC VÀ TỬ VONG BỆNH TRUYỀN NHIỄM GÂY DỊCH (tiếp)

Báo cáo năm ...

TT	Tên quận/huyện	Tiêu chảy		Uốn ván sơ sinh		Uốn ván khác		Viêm gan vi rút A		Viêm gan vi rút B		Viêm gan vi rút C		Viêm gan vi rút khác		Viêm màng não do não mô cầu		Viêm não Nhật Bản		Viêm não vi rút khác		Xoắn khuẩn vàng da (Leptospira)		Khác	
		M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
	Tổng số																								
	Nữ																								
	Dân tộc thiểu số																								
	Chia theo tỉnh, thành phố																								
1																									
2																									
3																									
...																									

Mục đích: Đánh giá tình hình mắc và tử vong do bệnh truyền nhiễm gây dịch của các tỉnh và quốc gia, phân tách theo giới, dân tộc để có biện pháp can thiệp kịp thời làm giảm mắc và tử vong các bệnh này.

Thời gian báo cáo: Báo cáo 1 năm 1 lần

Cách tổng hợp và ghi chép:

Biểu 15/BCTƯ: bao gồm 2 trang để tổng hợp các bệnh truyền nhiễm gây dịch.

Cột 1: Số thứ tự theo tỉnh

Cột 2: Bắt đầu là dòng Tổng số và dòng phân tách số mắc và tử vong theo giới, và dân tộc thiểu số. Tiếp theo là danh sách các tỉnh.

Từ cột 3 trở đi tại mỗi biểu: Ghi số mắc và tử vong của từng loại bệnh truyền nhiễm gây dịch, theo thông tư số 54/2015/TT-BYT ngày 28 tháng 12 năm 2015 của Bộ Y tế.

Lưu ý: Trong đó các bệnh có một số bệnh thuộc các chương trình y tế quốc gia quản lý như: sốt rét, lao và các bệnh có vắc xin phòng ngừa v.v... thì số liệu trong biểu 15/BCTU phải thống nhất với các biểu mẫu báo cáo của các chương trình.

Nguồn số liệu: Trung tâm y tế dự phòng/Trung tâm kiểm soát bệnh tật của tỉnh

Biểu: 16.1/BCTU

Ban hành kèm theo thông tư số
37/2019/TT-BYT ngày 30/12/2019

Ngày nhận báo cáo: trước ngày 31/3 năm sau

Đơn vị báo cáo: Cục Y tế dự phòng

Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ Kế hoạch Tài chính - Bộ Y tế

TÌNH HÌNH BỆNH KHÔNG LÂY NHIỄM

Báo cáo năm ...

TT		Tỷ lệ % phụ nữ từ 30-54 tuổi được sàng lọc ung thư cổ tử cung	Tỷ lệ % người từ 15 tuổi trở lên uống rượu, bia ở mức nguy hại	Tỷ lệ % người từ 18 tuổi trở lên hiện mắc tăng huyết áp (%)	Tỷ lệ % người từ 18 tuổi trở lên hiện mắc đái tháo đường	Tỷ lệ % người từ 18 tuổi trở lên bị thừa cân béo phì	
						Thừa cân béo phì (BMI \geq 25)	Trong đó béo phì (BMI \geq 30)
1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ						
	Chia theo khu vực						
1	Thành thị						
2	Nông thôn						
	Chia theo giới						
1	Nam						
2	Nữ						
	Chia theo dân tộc						
1							
2							
...							
	Chia theo nhóm tuổi						
1							
2							
3							
...							
	Chia theo vùng						
1							
2							
3							
...							

Mục đích: Đánh giá tỷ lệ hiện mắc một số yếu tố nguy cơ và bệnh không lây nhiễm phổ biến để có các chính sách, biện pháp can thiệp kịp thời nhằm kiểm soát yếu tố nguy cơ, dự phòng, phát hiện sớm và quản lý các bệnh không lây nhiễm

Thời gian báo cáo: Báo cáo 5 năm 1 lần

Cách tổng hợp và ghi chép:

Cột 1: Số thứ tự

Cột 2: Bắt đầu là các dòng số liệu tổng chia theo khu vực, giới, dân tộc, nhóm tuổi và vùng.

Từ cột 3 – 8: Ghi tỷ lệ được cung cấp dịch vụ và tỷ lệ hiện mắc các bệnh không lây nhiễm và yếu tố nguy cơ.

Nguồn số liệu: Cục Y tế dự phòng thu thập, tổng hợp số liệu từ các điều tra chuyên đề 5 năm 1 lần

Biểu: 16.2/BCTƯ

Ban hành kèm theo thông tư số
37/2019/TT-BYT ngày 30/12/2019

Ngày nhận báo cáo: trước ngày 31/3 năm sau

Đơn vị báo cáo: Cục Y tế dự phòng

Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ Kế hoạch Tài chính - Bộ Y tế

PHÁT HIỆN, QUẢN LÝ ĐIỀU TRỊ BỆNH KHÔNG LÂY NHIỄM

Báo cáo năm

TT	Tên cơ sở	Bệnh tăng huyết áp				Bệnh đái tháo đường						
		Phát hiện		Quản lý điều trị		Phát hiện		Quản lý điều trị				
		Tổng số phát hiện	Mới phát hiện trong kỳ báo cáo	Tổng số BN đang được quản lý	Trong đó Khám, cấp thuốc tháng vừa qua	Điều trị đạt huyết áp mục tiêu	Tổng số phát hiện	Mới phát hiện trong kỳ báo cáo	Tổng số BN đang được quản lý	Trong đó Khám, cấp thuốc tháng vừa qua	Điều trị đạt đường máu mục tiêu	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	TỔNG SỐ											
	Đơn vị trực thuộc Bộ Y tế											
	Đơn vị thuộc Bộ, Ngành											
	Chia theo tỉnh/thành phố											
1												
2												
3												
...												

Mục đích: Tổng hợp kết quả hoạt động phát hiện, quản lý điều trị một số bệnh không lây nhiễm. Các thông tin này làm cơ sở xây dựng kế hoạch và thực hiện hoạt động phòng chống các bệnh không lây nhiễm tại các tuyến.

Thời gian báo cáo: Báo cáo 1 năm 1 lần (báo cáo 12 tháng).

Cách tổng hợp và ghi chép

Cột 1: Đánh số thứ tự của các tỉnh trong cả nước.

Cột 2: ghi tên các tỉnh trong toàn quốc, phân theo vùng/ miền theo danh sách tại trang cuối của hướng dẫn này.

Cột 3 đến Cột 12: Ghi chép tổng hợp số liệu cho 2 bệnh không lây nhiễm phổ biến là tăng huyết áp, đái tháo đường. Mỗi nhóm bệnh không lây nhiễm tổng hợp theo 5 chỉ tiêu gồm:

1. Tổng số người mắc bệnh được phát hiện (cộng dồn)
2. Tổng số được phát hiện mới trong kỳ báo cáo
3. Số BN đang được quản lý
4. Số bệnh nhân được khám cấp thuốc trong tháng vừa qua
5. Số bệnh nhân điều trị đạt mục tiêu

Các khái niệm về phát hiện và quản lý điều trị: xem phần hướng dẫn trong báo cáo của tỉnh

Nguồn số liệu: tổng hợp số liệu hàng năm từ báo cáo của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật/Trung tâm y tế dự phòng tỉnh, thành phố và các Bệnh viện/ Viện tuyến Trung ương.

Biểu: 16.3/BCTU
 Ban hành kèm theo thông tư số
 37/2019/TT-BYT ngày 30/12/2019
 Ngày nhận báo cáo: trước ngày 31/3 năm sau

Đơn vị báo cáo: Cục Y tế dự phòng
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Vụ Kế hoạch Tài chính - Bộ Y tế

KIỂM TRA SỨC KHỎE ĐỊNH KỲ, QUẢN LÝ BỆNH KHÔNG LÂY NHIỄM TẠI TYT

Báo cáo năm

TT	Tỉnh, thành phố	Số người được đo huyết áp	Số người được xét nghiệm đường máu	Số người được kiểm tra sức khỏe định kỳ		Số trạm y tế triển khai dự phòng, quản lý điều trị bệnh không lây nhiễm	
				Số người	%	Số lượng	%
1	2	3	4	5	6	7	8
TỔNG SỐ							
1							
2							
3							
...							

Mục đích: Tổng hợp kết quả người dân được kiểm tra sức khỏe định kỳ, phát hiện sớm một số bệnh không lây nhiễm và tình hình triển khai dự phòng, quản lý điều trị bệnh không lây nhiễm tại trạm y tế xã. Các thông tin này làm cơ sở xây dựng kế hoạch và thực hiện hoạt động phát hiện sớm và phòng chống các bệnh không lây nhiễm tại tuyến y tế cơ sở.

Kỳ báo cáo: Báo cáo 1 năm 1 lần (báo cáo 12 tháng).

Cách tổng hợp và ghi chép:

Cột 1: Đánh số thứ tự của các tỉnh trong cả nước.

Cột 2: ghi tên các tỉnh trong toàn quốc, phân theo vùng/miền.

Cột 3 đến Cột 8: Ghi chép tổng hợp số liệu cho các chỉ số sau:

1. Số người được đo huyết áp: là số người được đo huyết áp bởi cán bộ y tế ít nhất 1 lần trong năm báo cáo
2. Số người được xét nghiệm đường máu: là số người được kiểm tra đường máu (xét nghiệm máu mao mạch hoặc tĩnh mạch) bởi cán bộ y tế ít nhất 1 lần trong năm báo cáo
3. Số người được kiểm tra sức khỏe định kỳ: là số người có ít nhất 1 lần trong năm được kiểm tra sức khỏe định kỳ (gồm đo huyết áp, xét nghiệm đường máu và các biện pháp kiểm tra sức khỏe khác theo quy định).
4. Số trạm y tế triển khai dự phòng, quản lý điều trị bệnh không lây nhiễm: là số trạm y tế xã/phường có triển khai các hoạt động dự phòng, quản lý điều trị đối với ít nhất 2 trong số các bệnh không lây nhiễm (tăng huyết áp, đái tháo đường, ung thư, bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và hen phế quản) theo hướng dẫn của Bộ Y tế

Nguồn số liệu: Cục Y tế dự phòng thiết kế biểu mẫu và hướng dẫn Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh, thành phố và các đơn vị liên quan để thu thập, báo cáo số liệu tại cột 3,4,5,6 hoặc thông qua điều tra chuyên đề.

**TÌNH HÌNH DINH DƯỠNG Ở TRẺ EM DƯỚI 5 TUỔI VÀ THỪA CÂN BÉO PHÌ,
THỪA CÂN BÉO PHÌ VÀ CHIỀU CAO TRUNG BÌNH Ở NGƯỜI TRƯỞNG THÀNH**

Báo cáo năm.....

TT	Dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi													SDD cấp tính năng ở trẻ 6-59 tháng tuổi được điều trị theo phác đồ điều trị của Bộ Y tế.	Tỷ lệ SDD cấp tính nặng ở trẻ 6- 59 tháng tuổi được điều trị theo phác đồ điều trị của Bộ Y tế.	Tỷ lệ (%) thừa cân, béo phì ở người trưởng thành (từ 18 tuổi trở lên)	Chiều cao trung bình của người trưởng thành Việt nam (từ 18 tuổi trở lên)
	Số trẻ ĐT	SDD cân/tuổi			SDD cao/tuổi			SDD cân/ cao - WHZ <-3	SDD cân/ cao - WHZ<- 2	Thừa cân - WHZ >+2	Béo phì - WHZ >+3						
		Tỷ lệ chung	Độ I	Độ II	Độ III	Tỷ lệ chung	Độ I					Độ II					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
Tổng số																	
Thành thị																	
Nông thôn																	
Kinh																	
Dân tộc thiểu số																	
Giới tính: -Nam																	
- Nữ																	
Chia theo tháng tuổi																	
<12 tháng																	
12-<24 tháng																	
24-<36 tháng																	
36-<48 tháng																	
48-<60 tháng																	
Chia theo Vùng																	
1																	
2																	
3																	
....																	
Chia theo tỉnh, thành phố																	
1																	
2																	
3																	
....																	

Mục đích: Đánh giá tình trạng dinh dưỡng và các vấn đề liên quan của trẻ dưới 5 tuổi và người Việt Nam, nhằm đề ra các can thiệp sớm với chiến lược dự phòng hiệu quả.

Thời gian báo cáo: Báo cáo 1 năm 1 lần

Cách tổng hợp và ghi chép:

Cột 1: Số thứ tự theo Vùng và theo tỉnh.

Cột 2: Bắt đầu là các dòng số liệu tổng chia theo thành thị/nông thôn, dân tộc (kinh và dân tộc thiểu số và giới tính (Nam, Nữ) và sau đó là danh sách các tỉnh.

Từ cột 4 - 16: Ghi tỷ lệ trẻ em hoặc người lớn bị suy dinh dưỡng, thừa cân hay béo phì vào các cột tương ứng.

Cột 17-18: Ghi thông tin từ nguồn điều tra Quốc gia về suy dinh dưỡng.

Nguồn số liệu: Chương trình phòng chống Suy dinh dưỡng Quốc gia và các điều tra, báo cáo liên quan.

Biểu số: 18 /BCTU

Ban hành kèm theo thông tư số
37/2019/TT-BYT ngày 30/12/2019
Ngày nhận báo cáo: trước ngày 31/3 năm sau

Đơn vị báo cáo: Viện Sốt rét, Chẩn đoán và KST TƯ

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Kế hoạch Tài chính - Bộ Y tế

PHÒNG CHỐNG SỐT RÉT

Báo cáo năm.....

TT	Tỉnh, thành phố	Dân số được bảo vệ	Xét nghiệm KST SR		Số người được điều trị SR		Tổng số bị SR		Tổng số chết do SR	
			Tổng số	XN có KSTSR	Tổng số	Trđ: số người có KST	TS	Ác tính	TS	Ác tính
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Tổng số									
1										
2										
3										
...										

Mục đích: Đánh giá tình hình mắc, được điều trị và số tử vong do sốt rét và hiệu quả hoạt động chương trình phòng chống bệnh sốt rét.

Thời gian báo cáo: Báo cáo 1 năm 1 lần

Cách tổng hợp và ghi chép:

Cột 1: Số thứ tự theo tỉnh

Cột 2: Danh sách các tỉnh

Cột 3- 11: Ghi số dân số được bảo vệ, số xét nghiệm Ký sinh trùng sốt rét, số người được điều trị, số bị sốt rét, số chết do sốt rét vào các cột tương ứng với các tỉnh

Nguồn số liệu: Trung tâm kiểm soát bệnh tật, trung tâm phòng chống Sốt rét tỉnh.

TÌNH HÌNH PHÒNG CHỐNG LAO

Báo cáo năm

TT	Tỉnh, thành phố	Mới				Tái phát				Điều trị lại (thất bại, DTL, sao hồ trị, tiền sử DT khác)				Không rõ tiền sử điều trị				Tổng cộng
		Lao phổi có bằng chứng vi khuẩn học	Lao phổi không có bằng chứng vi khuẩn học	Lao ngoài phổi có bằng chứng vi khuẩn học	Lao ngoài phổi không có bằng chứng vi khuẩn học	Lao phổi có bằng chứng vi khuẩn học	Lao phổi không có bằng chứng vi khuẩn học	Lao ngoài phổi có bằng chứng vi khuẩn học	Lao ngoài phổi không có bằng chứng vi khuẩn học	Lao phổi có bằng chứng vi khuẩn học	Lao phổi không có bằng chứng vi khuẩn học	Lao ngoài phổi có bằng chứng vi khuẩn học	Lao ngoài phổi không có bằng chứng vi khuẩn học	Lao phổi có bằng chứng vi khuẩn học	Lao phổi không có bằng chứng vi khuẩn học	Lao ngoài phổi có bằng chứng vi khuẩn học	Lao ngoài phổi không có bằng chứng vi khuẩn học	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số																	
1																		
2																		
3																		
...																		

Biểu: 19.2/BCTƯ

Ban hành kèm theo thông tư số
37/2019/TT-BYT ngày 30/12/2019

Ngày nhận báo cáo: trước ngày 31/3 năm sau

Đơn vị báo cáo: Bệnh viện Phổi TW

Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ Kế hoạch Tài chính - Bộ Y tế

**KẾT QUẢ ĐIỀU TRỊ BỆNH NHÂN LAO MỚI
CÓ BẰNG CHỨNG VK HỌC**

Báo cáo năm

TT	Tỉnh, thành phố	Tổng số bệnh nhân đăng ký điều trị	Trong đã số khỏi		Trong đó số chết	
			Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	2	3	4	5	6	7
	Tổng số					
1						
2						
3						
...						

Biểu: 19.3/BCTƯ

Ban hành kèm theo thông tư số
37/2019/TT-BYT ngày 30/12/2019

Ngày nhận báo cáo: trước ngày 31/3 năm sau

Đơn vị báo cáo: Bệnh viện Phổi TW

Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ Kế hoạch Tài chính - Bộ Y tế

KẾT QUẢ ĐIỀU TRỊ BỆNH NHÂN LAO CÓ HIV

Báo cáo năm

TT	Tỉnh, thành phố	Tổng số bệnh nhân đăng ký điều trị	Trong đó số khỏi		Trong đó số chết	
			Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	2					
	Tổng số					
1						
2						
3						
...						

Mục đích: Cung cấp thông tin về kết quả thực hiện chương trình phòng chống Lao (số người được phát hiện và điều trị) nhằm theo dõi và đánh giá xu hướng dịch tễ bệnh lao tại Việt Nam và đưa ra các can thiệp và dự phòng lao hiệu quả.

Thời gian báo cáo: Báo cáo 1 năm 1 lần

Cách tổng hợp và ghi chép:

Cột 1: Số thứ tự theo tỉnh

Cột 2: Danh sách các tỉnh.

Biểu: 19.1/BCTU: Tình hình phòng chống lao

Ghi số phát hiện bệnh nhân lao dương tính, phân theo các nhóm: mới phát hiện, tái phát, điều trị lại, và không rõ tiền sử điều trị. Mỗi nhóm lại được phân tách theo lao phổi, lao ngoài phổi có hoặc không có bằng chứng vi khuẩn.

Biểu: 19.2/BCTU: Kết quả điều trị bệnh nhân lao mới có bằng chứng vi khuẩn học

Ghi tổng số bệnh nhân lao đăng ký điều trị, số bệnh nhân/tỷ lệ % điều trị khỏi và số tử vong/tỷ lệ % tử vong.

Biểu: 19.3/BCTU: Kết quả điều trị bệnh nhân lao có HIV

Ghi tổng số bệnh nhân lao có HIV đăng ký điều trị, số bệnh nhân/tỷ lệ % điều trị khỏi lao và số tử vong/tỷ lệ % tử vong

Nguồn số liệu: Chương trình phòng chống Lao Quốc gia.

Biểu số: 20/BCTU

Ban hành kèm theo thông tư số

37/2019/TT-BYT ngày 30/12/2019

Ngày nhận báo cáo: trước ngày 31/3 năm sau

Đơn vị báo cáo: Cục phòng, chống HIV/AIDS

Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ Kế hoạch Tài chính - Bộ Y tế

HOẠT ĐỘNG PHÒNG CHỐNG HIV/AIDS VÀ CAN THIỆP ĐIỀU TRỊ CHO NGƯỜI NGHIỆN CÁC CHẤT MA TÚY

Báo cáo năm.....

T T	Tỉnh, thành phố	Số người nhiễm HIV		Số người mắc AIDS		Số người chết do AIDS		Tỷ lệ bao phủ các can thiệp điều trị cho người nghiện các chất ma túy (%)
		Số mới phát hiện	Số hiện còn sống đến cuối kỳ báo cáo	Số mới phát hiện	Số hiện còn sống đến cuối kỳ báo cáo	Số chết trong kỳ	Số tích lũy từ ca đầu tiên	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng số							
	Chia theo giới tính							
	- Nam							
	- Nữ							
	Chia theo nhóm tuổi							
	- Dưới 15 tuổi							
	- Từ 15 - 19 tuổi							
	- Từ 20 - 29 tuổi							
	- Từ 30 - 39 tuổi							
	- Từ 40 - 49 tuổi							
	- Từ 50 tuổi trở lên							
	Chia theo thành thị/nông thôn							
	- Thành thị							
	- Nông thôn							
	Chia theo Vùng							
1								
2								
3								
...								
	Chia theo tỉnh, thành phố							
1								
2								
3								
...								

Mục đích: Cung cấp thông tin về kết quả thực hiện chương trình phòng chống HIV/AIDS, số người mới được phát hiện nhiễm HIV, số người mắc AIDS, số tử vong do AIDS, nhằm đánh giá xu hướng dịch tễ dịch HIV tại Việt Nam và đưa ra các can thiệp phòng chống HIV/AIDS hiệu quả.

Thời gian báo cáo: Báo cáo 1 năm 1 lần

Cách tổng hợp và ghi chép:

Cột 1: Số thứ tự theo vùng và theo tỉnh

Cột 2: Phân tách theo giới tính, nhóm tuổi, thành thị/nông thôn; danh sách các vùng, và các tỉnh.

Cột 3-6: Ghi số số người mới nhiễm HIV, số người mắc AIDS (phân tách theo số mới phát hiện và số hiện còn sống đến cuối kỳ báo cáo

Cột 7-8: Ghi số tử vong do AIDS, phân tách theo số tử vong trong năm và số tử vong tích lũy.

Cột 9: Ghi tỷ lệ % bao phủ các can thiệp điều trị cho người nghiện các chất ma túy.

Nguồn số liệu: Báo cáo chương trình phòng chống HIV/AIDS các tỉnh.

Biểu: 21/BCTƯ

Ban hành kèm theo thông tư số
37/2019/TT-BYT ngày 30/12/2019
Ngày nhận báo cáo: trước ngày 31/3 năm sau

Đơn vị báo cáo: Viện Da liễu TW

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Kế hoạch Tài chính - Bộ Y tế

TÌNH HÌNH PHÒNG CHỐNG BỆNH PHONG

Báo cáo năm.....

TT	Tên tỉnh, thành phố	Số BN mới								BN điều trị trong năm	BN điều trị cuối năm	Ước tính BN HTĐT	Hoàn thành điều trị	Tỷ lệ lưu hành 1/10.000	Tỷ lệ phát hiện 1/100.000
		Tổng số	Nữ		Trẻ em <15 tuổi		Tàn phế độ II								
			SL	%	SL	%	SL	%							
1	2	3	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
	Tổng số														
1															
2															
3															
...															

Mục đích: Đánh giá kết quả thực hiện chương trình phòng chống bệnh phong và đưa ra các can thiệp phòng chống bệnh phong hiệu quả.

Thời gian báo cáo: Báo cáo 1 năm 1 lần

Cách tổng hợp và ghi chép:

Cột 1: Số thứ tự theo tỉnh

Cột 2: Danh sách các tỉnh.

Cột 3-11: Ghi số số người mới mắc bệnh phong (phân tách theo giới, trẻ em <15 tuổi và tàn phế độ II)

Cột 12: Ghi số bệnh nhân điều trị trong năm

Cột 13: Ghi số bệnh nhân điều trị vào cuối năm

Cột 14- 17: Ghi số ước tính hoàn thành điều trị, số hoàn thành điều trị, tỷ lệ lưu hành và tỷ lệ phát hiện.

Nguồn số liệu: Báo cáo của các Viện/bệnh viện da liễu các tỉnh.

Biểu: 22/BCTU

Ban hành kèm theo thông tư số
37/2019/TT-BYT ngày 30/12/2019

Ngày nhận báo cáo: trước ngày 31/3 năm sau

Đơn vị báo cáo: Cục quản lý Môi trường Y tế

Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ Kế hoạch Tài chính - Bộ Y tế

TÌNH HÌNH TAI NẠN THƯƠNG TÍCH VÀ MÔI TRƯỜNG Y TẾ

Báo cáo năm.....

TT	Tỉnh, thành phố	Tỷ suất mắc tai nạn thương tích tại cơ sở y tế trên 100.000 dân	Tỷ suất tử vong do tai nạn thương tích tại cơ sở y tế trên 100.000 dân	Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh (%)	Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh (%)	Tỷ lệ chất thải y tế từ các bệnh viện được xử lý theo quy định (%)
1	2	3	4	5	6	7
	Tổng số					
	Chia theo giới tính					
	- Nam					
	- Nữ					
	Chia theo nhóm tuổi					
1						
2						
3						
...						
	Chia theo nguyên nhân					
1						
2						
3						
...						
	Chia theo loại chất thải					
1						
2						
3						
...						
	Chia theo Vùng					
1						
2						
3						
...						
	Chia theo tỉnh, thành phố					
1						
2						
3						
...						

Mục đích: Cung cấp thông tin về tai nạn thương tích, vệ sinh môi trường và xử lý chất thải y tế nhằm đưa ra các can thiệp phòng chống tai nạn thương tích, cải thiện môi trường và xử lý chất thải y tế hiệu quả.

Thời gian báo cáo: Báo cáo 1 năm 1 lần

Cách tổng hợp và ghi chép:

Cột 1: Số thứ tự

Cột 2: Phân tách theo giới tính, nhóm tuổi, các nguyên nhân; danh sách các vùng, và các tỉnh.

Cột 3: Ghi tỷ suất mắc tai nạn thương tích tại cơ sở y tế trên 100.000 dân

Cột 4: Ghi tỷ suất tử vong do tai nạn thương tích tại cơ sở y tế trên 100.000 dân

Cột 5: Ghi tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh (%)

Cột 6: Ghi tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh (%)

Cột 7: Ghi tỷ lệ chất thải y tế từ các bệnh viện được xử lý theo quy định (%)

Nguồn số liệu: Báo cáo của Sở Y tế tỉnh.

Biểu: 23/BCTU

Ban hành kèm theo thông tư số
37/2019/TT-BYT ngày 30/12/2019

Ngày nhận báo cáo: trước ngày 31/3 năm sau

Đơn vị báo cáo: Cục quản lý Môi trường Y tế

Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ Kế hoạch Tài chính - Bộ Y tế

TÌNH HÌNH SỨC KHỎE NGHỀ NGHIỆP

Báo cáo năm.....

I. KẾT QUẢ KHÁM BỆNH NGHỀ NGHIỆP						
TT	Tên bệnh nghề nghiệp	Số khám	Chẩn đoán	Giám định	Trợ cấp	Cấp số
1	2	3	4	5	6	7
	<i>Tổng cộng</i>					
1	Bệnh bụi phổi silic NN					
2	Bệnh bụi phổi Amiăng					
3	Bệnh bụi phổi bông					
4	Bệnh viêm PQ-NN					
5	Bệnh hen phế quản mạn tính					
6	Bệnh NĐ chì và các hợp chất chì					
7	Bệnh nhiễm độc benzen					
8	Bệnh nhiễm độc thủy ngân					
9	Bệnh nhiễm độc Mangan					
10	Bệnh nhiễm độc TNT					
11	Bệnh nhiễm độc Asen					
12	Bệnh nhiễm độc Nicotine NN					
13	Bệnh nhiễm độc hoá chất trừ sâu NN					
14	Bệnh Nhiễm độc CO NN					
15	Bệnh do q/tuyến X và các chất PX					
16	Bệnh điếc do tiếng ồn (điếc NN)					
17	Bệnh rung chuyển NN					
18	Bệnh giảm áp NN					
19	Bệnh sạm da nghề nghiệp					
20	Bệnh nốt dầu					
21	Bệnh viêm da móng					
22	Bệnh loét da, loét vách ngăn mũi, viêm da, chàm tiếp xúc					
23	Bệnh lao nghề nghiệp					
24	Bệnh viêm gan virus nghề nghiệp					
25	Bệnh leptospira nghề nghiệp					

II. KHÁM SỨC KHOẺ ĐỊNH KỲ HÀNG NĂM						
	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6
Tổng số						
Tỷ lệ %						
<i>Chia theo giới tính</i>						
- Nam						
- Nữ						

III. TỔ CHỨC HỆ THỐNG Y TẾ LAO ĐỘNG TUYỂN TÌNH VÀ CÁC BỘ, NGÀNH

TT		Địa phương	Các ngành	Tổng số
1	Tổng số cán bộ chuyên trách			
2	Trong đó Bác sỹ			
3	Dược sỹ			
4	Trình độ ĐH			
5	Trình độ khác			
6	Giám định viên BNN			
7	Khoa Y tế lao động			
8	Phòng khám BNN			

Mục đích: Cung cấp thông tin về tình hình khám bệnh và chữa bệnh nghề nghiệp, các hỗ trợ cho người lao động mắc bệnh nghề nghiệp, và số nhân lực tham gia hệ thống y tế lao động.

Thời gian báo cáo: Báo cáo 1 năm 1 lần

Cách tổng hợp và ghi chép:

Biểu gồm 3 nội dung chính: Kết quả khám bệnh nghề nghiệp, khám sức khỏe định kỳ hàng năm cho người lao động và tổ chức hệ thống y tế lao động tuyển tình và các Bộ, ngành.

Từ báo cáo của các đơn vị và các tỉnh, Cục Quản lý Môi trường Y tế tổng hợp thông tin/số liệu và điền vào ô tương ứng.

Nguồn số liệu: Báo cáo của Trung tâm kiểm soát bệnh tật và Sở Y tế tỉnh.

Biểu: 24/BCTU

Ban hành kèm theo thông tư số

37/2019/TT-BYT ngày 30/12/2019

Ngày nhận báo cáo: trước ngày 31/3 năm sau

Đơn vị báo cáo: Bệnh viện Tâm thần TW I

Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ Kế hoạch Tài chính - Bộ Y tế

HOẠT ĐỘNG PHÒNG CHỐNG BỆNH TÂM THẦN

Báo cáo năm.....

TT	Tỉnh, thành phố	Bệnh động kinh			Bệnh tâm thần phân liệt		
		Tổng số	Số BN được quản lý	Số BN mới phát hiện	Tổng số	Số BN được quản lý	Số BN mới phát hiện
1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số						
1							
2							
3							
...							

Mục đích: Cung cấp thông tin về tình hình sức khỏe tâm thần tại các tỉnh từ đó đề ra các biện pháp phát hiện và quản lý các rối loạn tâm thần trong cộng đồng một cách hiệu quả.

Thời gian báo cáo: Báo cáo 1 năm 1 lần

Cách tổng hợp và ghi chép:

Cột 1: Số thứ tự theo tỉnh

Cột 2: Danh sách các tỉnh.

Cột 3-5: Ghi số bệnh nhân mắc động kinh, số bệnh nhân được quản lý và số mới phát hiện trong năm.

Cột 6-8: Ghi số bệnh nhân mắc bệnh tâm thần phân liệt, số bệnh nhân được quản lý và số mới phát hiện trong năm.

Nguồn số liệu: Báo cáo của Trung tâm kiểm soát bệnh tật và Sở Y tế tỉnh.

Biểu: 23/BCTU'

Ban hành kèm theo thông tư số 37/2019/TT-BYT ngày 30/12/2019

Ngày nhận báo cáo: trước ngày 31/3 năm sau

Đơn vị báo cáo: Cục Quản lý Y, Dược cổ truyền
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch Tài chính - Bộ Y tế

HOẠT ĐỘNG KHÁM CHỮA BỆNH BẢNG Y HỌC CỔ TRUYỀN

Báo cáo năm ...

TT	Tên tỉnh, thành phố	Số bác sĩ YHCT	Số bệnh viện YHCT	Số bệnh viện YHCT tư nhân	Số cơ sở YHCT tư nhân	Số bệnh viện YHHĐ		Trạm y tế xã			Nhân lực y tế		Số lượt khám chữa bệnh						Số bệnh nhân điều trị bằng cả YHCT, YHHĐ									
						Tổng số	Số khoa, tổ YHCT	Số xã có vườn thuốc nam	Số xã có bộ phận KCB bảng YHCT	Số xã đạt chuẩn về YHCT	Nhân lực y tế chung	Nhân lực YHCT	Tổng số	Tinh	Huyện	Xã	Tinh	Huyện	Xã	Tinh	Huyện	Xã	Tinh	Huyện	Xã	Tinh	Huyện	Xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	
Tổng số																												
1																												
2																												
3																												
...																												

Mục đích: Phản ánh tình hình hoạt động khám chữa bệnh bằng y học cổ truyền; đánh giá triển khai thực hiện y học cổ truyền tại địa phương.

Thời gian báo cáo: Báo cáo 3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 12 tháng (năm)

Cách tổng hợp và ghi chép:

Cột 1: Số thứ tự theo tỉnh

Cột 2: Danh sách các tỉnh.

Cột 3: Ghi tổng số bác sỹ y học cổ truyền

Cột 4: Ghi tổng số bệnh viện y học cổ truyền

Cột 5: Ghi tổng số bệnh viện y học cổ truyền tư nhân

Cột 6: Ghi tổng số cơ sở y học cổ truyền tư nhân bao gồm các phòng khám tư nhân...

Cột 7: Ghi tổng số bệnh viện y học hiện đại

Cột 8: Ghi tổng số khoa, tổ y học cổ truyền trong các bệnh viện y học hiện đại

Cột 9: Ghi tổng số TYT xã có vườn thuốc nam

Cột 10: Ghi tổng số TYT có bộ phận khám chữa bệnh bằng y học cổ truyền

Cột 11: Ghi tổng số xã đạt chuẩn về y học cổ truyền

Cột 12-13: Ghi tổng số nhân lực y tế chung; trong đó, nhân lực y học cổ truyền

Cột 14-19: Ghi số lượt khám chữa bệnh chung, trong đó số khám chữa bệnh bằng y học cổ truyền phân theo tỉnh, huyện, xã.

Cột 20-28: Ghi số bệnh nhân điều trị bằng cả YHCT, YHHD; trong đó: điều trị nội trú bằng YHCT, điều trị ngoại trú bằng YHCT phân theo tỉnh, huyện, xã.

Nguồn số liệu: Báo cáo Sở Y tế các tỉnh

Biểu: 23/BCTU
Ban hành kèm theo thông tư số
37/2019/TT-BYT ngày 30/12/2019
Ngày nhận báo cáo: trước ngày 31/3 năm sau

Đơn vị báo cáo: Cục Khoa học công nghệ và Đào tạo
Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Kế hoạch Tài chính - Bộ Y tế

SỐ LƯỢNG SINH VIÊN ĐẠI HỌC TỐT NGHIỆP

Báo cáo năm ...

TT	Tên trường đại học/học viện	Tổng số	BS đa khoa	BS Răng hàm mặt	YH cổ truyền	Dược	Điều dưỡng	KTYH	Y tế công cộng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Tổng số								
1									
2									
3									
...									

Mục đích: Theo dõi, quản lý số lượng đào tạo sinh viên đại học tốt nghiệp trên toàn quốc

Thời gian báo cáo: Báo cáo 1 năm 1 lần

Cách tổng hợp và ghi chép:

Cột 1: Số thứ tự theo trường đại học/ học viện

Cột 2: Ghi tên trường đại học/ học viện

Cột 3: Ghi tổng số sinh viên đại học tốt nghiệp

Cột 4: Ghi tổng số bác sỹ đa khoa tốt nghiệp

Cột 5: Ghi tổng số bác sỹ Răng hàm mặt tốt nghiệp

Cột 6: Ghi tổng số bác sỹ y học cổ truyền tốt nghiệp

Cột 7: Ghi tổng số dược sỹ tốt nghiệp

Cột 8: Ghi tổng số cử nhân điều dưỡng tốt nghiệp

Cột 9: Ghi tổng số cử nhân kỹ thuật y học tốt nghiệp

Cột 10: Ghi tổng số cử nhân y tế công cộng tốt nghiệp

Nguồn số liệu: Báo cáo từ các trường đại học/ học viện trên toàn quốc

Biểu: 23/BCTU

Ban hành kèm theo thông tư số

37/2019/TT-BYT ngày 30/12/2019

Ngày nhận báo cáo: trước ngày 31/3 năm sau

Đơn vị báo cáo: Cục Khoa học công nghệ và Đào tạo

Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ Kế hoạch Tài chính - Bộ Y tế

HỌC VIÊN SAU ĐẠI HỌC TỐT NGHIỆP

Báo cáo năm ...

TT	Tên trường đại học/học viện	Tổng số	Tiến sỹ	Thạc sỹ	CK2	CK1	BS nội trú
1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số						
1							
2							
3							
...							

Mục đích: Theo dõi, quản lý số lượng đào tạo học viên sau đại học tốt nghiệp trên toàn quốc

Thời gian báo cáo: Báo cáo 1 năm 1 lần

Cách tổng hợp và ghi chép:

Cột 1: Số thứ tự theo trường đại học/ học viện

Cột 2: Ghi tên trường đại học/ học viện

Cột 3: Ghi tổng số học viên sau đại học tốt nghiệp

Cột 4: Ghi tổng số tiến sỹ tốt nghiệp

Cột 5: Ghi tổng số thạc sỹ tốt nghiệp

Cột 6: Ghi tổng số chuyên khoa 2 tốt nghiệp

Cột 7: Ghi tổng số chuyên khoa 1 tốt nghiệp

Cột 8: Ghi tổng số bác sỹ nội trú tốt nghiệp

Nguồn số liệu: Báo cáo từ các trường đại học/ học viện trên toàn quốc

Biểu: 23/BCTU

Ban hành kèm theo thông tư số

37/2019/TT-BYT ngày 30/12/2019

Ngày nhận báo cáo: trước ngày 31/3 năm sau

Đơn vị báo cáo: Cục Khoa học công nghệ và Đào tạo

Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ Kế hoạch Tài chính - Bộ Y tế

TÌNH HÌNH ĐÀO TẠO CÁN BỘ Y TẾ ĐỊA PHƯƠNG

Báo cáo năm ...

TT	Tên tỉnh/thành phố	Tổng số học sinh hiện có	Số HS tuyển sinh trong năm	Số HS tốt nghiệp trong năm		
				5	6	7
1	2	3	4	5	6	7
	Tổng số					
1						
2						
3						
...						

Mục đích: Theo dõi tình hình đào tạo cán bộ y tế địa phương

Thời gian báo cáo: Báo cáo 1 năm 1 lần

Cách tổng hợp và ghi chép:

Cột 1: Số thứ tự theo tỉnh/ thành phố

Cột 2: Ghi tên tỉnh/ thành phố

Cột 3: Ghi tổng số học sinh hiện có

Cột 4: Ghi tổng số học sinh tuyển sinh trong năm

Cột 5: Ghi tổng số học sinh tốt nghiệp trong năm

Nguồn số liệu: Báo cáo từ Sở Y tế các tỉnh

Biểu: 23/BCTU
Ban hành kèm theo thông tư số
37/2019/TT-BYT ngày 30/12/2019
Ngày nhận báo cáo: trước ngày 31/3 năm sau

Đơn vị báo cáo: Cục Công nghệ thông tin
Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Kế hoạch Tài chính - Bộ Y tế

TÌNH HÌNH DÂN SỐ ĐƯỢC QUẢN LÝ BẰNG HỒ SƠ SỨC KHỎE ĐIỆN TỬ
Báo cáo năm ...

TT	Tên tỉnh/thành phố	Dân số có Hồ sơ quản lý sức khỏe điện tử
1	2	3
	Tổng số	
1		
2		
3		
...		

Mục đích: Theo dõi tình hình dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử tại địa phương

Thời gian báo cáo: Báo cáo 1 năm 1 lần

Cách tổng hợp và ghi chép:

Cột 1: Số thứ tự theo tỉnh/ thành phố

Cột 2: Ghi tên tỉnh/ thành phố

Cột 3: Ghi dân số có hồ sơ quản lý sức khỏe điện tử

Nguồn số liệu: Báo cáo từ Sở Y tế các tỉnh

Danh mục từ viết tắt

STT	Viết tắt	Tên đầy đủ
1	BHYT	Bảo hiểm y tế
2	BHXH	Bảo hiểm xã hội
3	BNN	Bệnh nghề nghiệp
4	BV	Bệnh viện
5	BVH	Bệnh viện huyện
6	BVT	Bệnh viện tỉnh
7	BVTN	Bệnh viện tư nhân
8	BVTƯ	Bệnh viện trung ương
9	CNTT	Công nghệ thông tin
10	CSSKBM	Chăm sóc sức khỏe bà mẹ
11	CSSKSS	Chăm sóc sức khỏe sinh sản
12	CSVC	Cơ sở vật chất
13	CTC	Cổ tử cung
14	EENC	Chăm sóc thiết yếu trong và ngay sau đẻ
15	FIGO	Hiệp hội Sản phụ khoa quốc tế
16	GDSK	Giáo dục sức khỏe
17	GM	Giang mai
18	HS	Hộ sinh
19	ICD10	Phân loại bệnh tật quốc tế lần thứ 10
20	ICM	Liên đoàn Hộ sinh quốc tế
21	KCB	Khám chữa bệnh
22	KHHGD	Kế hoạch hóa gia đình
23	KST	Ký sinh trùng
24	KTV	Kỹ thuật viên
25	NHS	Nhà hộ sinh
26	NN	Nghề nghiệp
27	PN	Phụ nữ
28	QG	Quốc Gia
29	SKTE	Sức khỏe trẻ em
30	SR	Sốt rét
31	TCMR	Tiêm chủng mở rộng
32	TCQG	Tiêm chủng quốc gia
33	TN	Tai nạn
34	TNTT	Tai nạn thương tích
35	TSS	Trẻ sơ sinh
36	TTPL	Tâm thần phân liệt
37	TTYT	Trung tâm y tế
38	TV	Tử vong
39	TYT	Trạm Y tế
40	VK	Vi khuẩn
41	VSCN	Vệ sinh cá nhân
42	WHO	Tổ chức Y tế thế giới
43	XN	Xét nghiệm
44	YHCT	Y học cổ truyền
45	YHHĐ	Y học hiện đại
46	YTCC	Y tế công cộng